

# Bảng giá

## Dành cho **Đại lý**

02.2021

se.com/vn/vi/

Life Is On | Schneider Electric

Schneider Electric là chuyên gia quản lý năng lượng và tự động hóa trên toàn cầu, hoạt động trên 100 quốc gia, với mục tiêu giúp mọi người sử dụng năng lượng hiệu quả.



Văn phòng của Tập đoàn Schneider Electric tại Pháp,
Le Hive, Paris, FRANCE

Kính gửi Quý đối tác và Quý khách hàng,

Đại diện Schneider Electric Việt Nam, tôi xin gửi lời cám ơn đến toàn thể Quý đối tác, Quý khách hàng đã đóng góp trong năm 2020 và tiếp tục giúp Schneider Electric duy trì vị trí tiên phong tại thị trường Việt Nam như nhiều năm qua. Tôi đặc biệt tri ân các Nhà phân phối, những người đóng vai trò đặc biệt quan trọng giúp Schneider Electric bao phủ thị trường, đảm bảo sản phẩm của Schneider Electric đến tay người tiêu dùng nhanh chóng, dễ dàng.

Năm 2020 với nhiều thách thức về y tế và kinh tế, nhưng sau hết, với nỗ lực vượt bậc, chúng ta đã cùng nhau vượt qua và thành công. Như tôi đã từng chia sẻ, những thách thức thị trường vừa qua là một cơ hội quý giá nếu chúng ta biết tận dụng để chiếm lĩnh thị phần. Khi đoàn đua nói chung gặp chướng ngại vật và đi chậm lại, thì những người vẫn tiến lên phía trước sẽ duy trì được lợi thế to lớn và dẫn dắt cuộc đua trong chặng kế tiếp.

Trên tinh thần đó, năm 2020, Schneider Electric Việt Nam đã nhanh chóng ra mắt thị trường những sản phẩm trọng tâm đủ sức mạnh định hướng thị trường, bao gồm dòng Công tắc ổ cắm AvatarOn A, dòng sản phẩm đóng cắt và bảo vệ EasyPact EVS và EZS công suất từ 16A đến 4000A. Đây là những nỗ lực rất lớn của Schneider Electric Việt Nam nhằm cung cấp những "vũ khí" quan trọng, kịp thời giúp hệ sinh thái của chúng tôi tăng tốc trong cuộc đua chiếm lĩnh thị phần. Hãy tận dụng cơ hội và bứt phá cùng chúng tôi trong năm 2021.

Sau cùng, như một lời cam kết xuyên suốt, Schneider Electric không ngừng đổi mới sáng tạo và cam kết mang đến những sản phẩm công nghệ tân tiến nhất vào thị trường Việt Nam. Chúng tôi tin rằng, người tiêu dùng Việt Nam có quyền sử dụng những sản phẩm cao cấp, chất lượng với mức chi phí dễ tiếp cận. Đây cũng là một nhiệm vụ trọng tâm chúng tôi cùng các Nhà phân phối sẽ phấn đấu trong năm 2021.

Chúc Quý đối tác và Quý khách hàng năm mới Tân Sửu an khang, thịnh vượng.

Xin chân thành cám ơn!

Life Is On | Schneider Electric

# Mục lục

## CÔNG TẮC, Ổ CẮM ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN


05 Dòng AvatarOn A
08 Dòng Zencelo A
12 Dòng AvatarOn
14 Dòng Zencelo
16 Dòng Vivace
18 Dòng Concept
20 Dòng S-Flexi
22 Dòng S-Classic
23 Dòng E30 & EMS
24 Dòng Mureva
25 Đèn pha LED
26 Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101
27 Thiết bị mạng, Bộ hẹn giờ, Cảm biến độ sáng Dòng ổ cắm kéo dài Thorsman
28 Thiết bị ổn áp (AVR) & Ổ cắm chống sét
29 Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK
32 Công tác & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56


## THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ


34 Tủ điện kim loại Acti9
35 Tủ điện dân dụng
38 Cầu dao tự động Easy9 - MCB
39 Easy9 RCCB, RCBO, SPD
40 Cầu dao tự động Acti9 - MCB iK60N & iC60N
41 Cầu dao tự động Acti9 - MCB iC60H & iC60L
42 Cầu dao tự động Acti9 - MCB C120N & C120H
43 Cầu dao tự động Acti9 - RCCB, RCBO, SPD
44 Khởi động từ và rơ le điều khiển Acti9
45 Cầu dao tự động dạng khối MCCB - EasyPact EZS 100E/F, 160/250E/F, 400/630F/N
47 Máy cắt không khí ACB EasyFIT EVS
48 Easypact EVS Accessories
49 Cầu dao tự động dạng khối MCCB Easypact EZC100
50 Cầu dao tự động dạng khối MCCB Easypact EZC250 EZC400/630
51 Cầu dao tự động dạng khối MCCB Easypact CVS100/630
53 Cầu dao tự động dạng khối Compact NSXm


## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN, CÔNG NGHIỆP

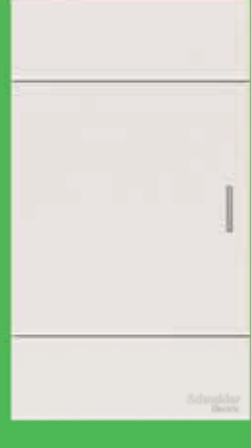

56 CB bảo vệ động cơ loại từ và từ nhiệt - Tesys GV
57 Khởi động từ Tesys D LC1D 9-150A
58 Rờ le nhiệt Tesys D LRD
59 Khởi động từ Easypact TVS LC1E 6-630A
60 Rờ le nhiệt Easypact TVS LRE
61 Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XB7
62 Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XA2
64 Rờ le trung gian 2-4 C/O, 5-3A loại RXM LB
65 Bộ nguồn 24V DC - ABL2K
66 Bộ điều khiển & đồng hồ

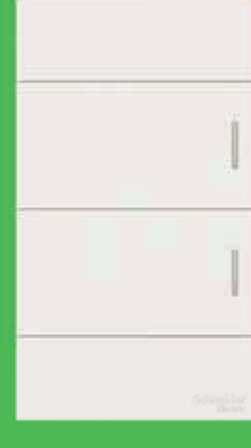
Green Premium™ | Sustainable performance, by design

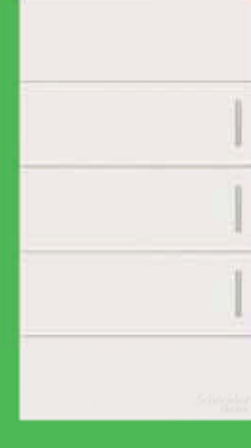


# AvatarOn A

## Lắp nhanh tay, bật mê ngay







Tràn viền phong cách | Lắp nhanh an toàn | Ngập tràn tiện ích

Resource performance

Circularity performance

Well-being performance

# CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**

| | | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
|  | Mặt cho 3 thiết bị size S | | | |
| | M3T03_WE | | 12/96 | 16.500 |
|  | Mặt cho 2 thiết bị size S | | | |
| | M3T02_WE | | 10/80 | 16.500 |
|  | Mặt cho 1 thiết bị size S | | | |
| | M3T01_WE | | 10/80 | 16.500 |
|  | Mặt cho cầu dao an toàn | | | |
| | M3T01SB_WE | | 10/80 | 16.500 |
|  | Mặt cho MCB 1 cực | | | |
| | M3T01MCB_WE | | 16/128 | 19.800 |
|  | Mặt cho MCB 2 cực | | | |
| | M3T02MCB_WE | | 16/128 | 19.800 |
|  | Mặt che trơn | | | |
| | M3T01BP_WE | | 16/96 | 19.800 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size S | | | |
| | M3T31_1F_WE | **Cắm nhanh** | 20/240 | 18.700 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size S | | | |
| | M3T31_2_WE | **Cắm nhanh** | 20/240 | 40.700 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size M (1.5S) | | | |
| | M3T31_M1F_WE | **Cắm nhanh** | 14/168 | 40.700 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size M (1.5S) | | | |
| | M3T31_M2_WE | **Cắm nhanh** | 14/168 | 64.900 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size E (3S) | | | |
| | M3T31_E1F_WE | **Cắm nhanh** | 20/120 | 49.500 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size E (3S) | | | |
| | M3T31_E2_WE | **Cắm nhanh** | 20/120 | 70.400 |
|  | Công tắc 2 cực 20A, size S | | | |
| | M3T31_D20N_WE | | 20/240 | 145.200 |
|  | Công tắc trung gian 16AX, size S | | | |
| | M3T31_IM_WE | | 20/240 | 231.000 |
|  | Nút nhấn chuông 10A, size E (3S) | | | |
| | M3T31_HBP_WE | **Cắm nhanh** | 20/120 | 64.900 |
|  | Phụ kiện mặt che ốc | | | |
| | M3T01SC_WE | | 50/600 | 8.800 |

| | | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
|  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S | | | |
| | M3T426US_WE | **Cắm nhanh** | 20/240 | 36.300 |
|  | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S | | | |
| | M3T426UST_WE | **Cắm nhanh** | 10/120 | 63.800 |
|  | Ổ cắm đa năng 16A, size 2S | | | |
| | M3T426_IS_WE | | 10/120 | 257.400 |
|  | Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E (3S) | | | |
| | M3T426UST2_WE | **Cắm nhanh** | 15/120 | 92.400 |
|  | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc | | | |
| | M3T_SIS_WE | **Cắm nhanh** | 12/72 | 143.000 |
|  | Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S | | | |
| | M3T_USB_WE | | 20/240 | 440.000 |
|  | Ổ sạc USB type A + C, 2.4A, size 2S | | | |
| | M3T_USB2_WE | | 10/120 | 583.000 |
|  | Ổ cắm điện thoại, size S | | | |
| | M3T1RJ4M_WE | | 20/240 | 80.300 |
|  | Ổ cắm angten TV, size S | | | |
| | M3T1TV75M_WE | | 20/240 | 80.300 |
|  | Ổ cắm mạng cat5e, size S | | | |
| | M3T1RJ5M_WE | | 20/240 | 173.800 |
|  | Ổ cắm mạng cat6, size S | | | |
| | M3T1RJ6M_WE | | 20/240 | 207.900 |
|  | Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1 - 400W | | | |
| | M3T1V400DM_WE | | 15/180 | 324.500 |
| | Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF. | | | |
|  | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40 - 500W | | | |
| | M3T1V400FM_WE | | 15/180 | 311.300 |
| | Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF. | | | |
|  | Đèn báo đỏ, size S | | | |
| | M3TNRD_WE | | 20/240 | 50.600 |
|  | Nút che trơn, size S | | | |
| | M3T01BC_WE | | 20/240 | 9.900 |
|  | Mặt che phòng thấm nước, IP55 | | | |
| | M3T01WP_WE | | 6/24 | 226.600 |
| | *Thời gian giao hàng sẽ được thông báo sau* | | | |

***Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thụ đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong vòng 2h.*

ZENcelo A
be in-standing



## PHONG CÁCH SỐNG MỚI CHO NGÔI NHÀ BẠN

Zencelo A khẳng định ưu thế vượt bậc và tiên phong khi áp dụng công nghệ IMPRESS nhấn tắt nhấn mở cùng một vị trí và đèn LED sang trọng giúp xác định công tắc trong bóng tối. Sản phẩm đạt giải thưởng iF, giải thưởng toàn cầu dành cho lĩnh vực thiết kế.

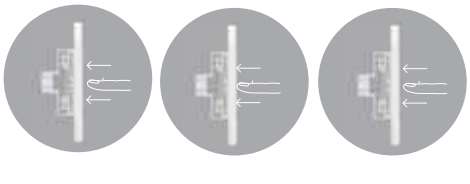
**se.com/vn/vi/**



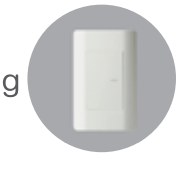
# ZENcelo A

## DÒNG CÔNG TẮC

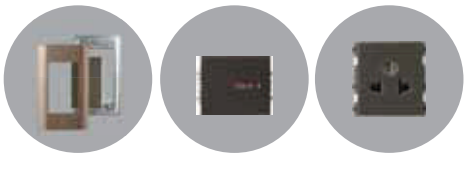
## HOÀN TOÀN PHẲNG THẾ HỆ MỚI



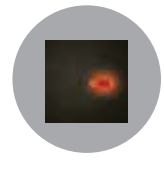
Cơ chế iso-motion-press:
Nhấn tắt nhấn mở tại cùng một vị trí



15.000 lần rút cắm cho ổ cắm
80.000 lần bật tắt cho công tắc
Vật liệu polycarbonate bền bỉ chống ăn mòn, chống va đập & chịu nhiệt cao



Thiết kế module trên bề mặt kim loại chống gỉ



Sang trọng và ấn tượng với đèn LED hiển thị vị trí công tắc

## Mặt cho dòng Zencelo A



| Mặt cho 1 thiết bị, size S | Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| A8401S_WE_G19 | ☐ | 39.600 |
| A8401S_SZ_G19 | ■ | 55.000 |



| Mặt cho 2 thiết bị, size S | 15/150 | |
|---|---|---|
| A8402S_WE_G19 | ☐ | 39.600 |
| A8402S_SZ_G19 | ■ | 55.000 |



| Mặt cho 3 thiết bị, size L | 15/150 | |
|---|---|---|
| A8401L_WE_G19 | ☐ | 39.600 |
| A8401L_SZ_G19 | ■ | 55.000 |



| Mặt cho 4 thiết bị, size S | 7/70 | |
|---|---|---|
| A84T04L_WE_G19 | ☐ | 71.500 |
| A84T04L_SZ_G19 | ■ | 101.200 |



| Mặt cho 6 thiết bị, size S | 7/70 | |
|---|---|---|
| A84T02L_WE_G19 | ☐ | 71.500 |
| A84T02L_SZ_G19 | ■ | 101.200 |



| Mặt cho 1 thiết bị, size M | 15/150 | |
|---|---|---|
| A8401M_WE_G19 | ☐ | 39.600 |
| A8401M_SZ_G19 | ■ | 55.000 |



| Lõi che cầu dao an toàn (Dùng với A8401L_WE_G19/ A8401L_SZ_G19) | 15/150 | |
|---|---|---|
| A8401SB_WE_G19 | ☐ | 16.500 |
| A8401SB_SZ_G19 | ■ | 23.100 |



| Mặt cho MCB 1 cực | 15/150 | |
|---|---|---|
| A8401MCB_WE_G19 | ☐ | 39.600 |
| A8401MCB_SZ_G19 | ■ | 55.000 |



| Mặt cho MCB 2 cực | 15/150 | |
|---|---|---|
| A8402MCB_WE_G19 | ☐ | 39.600 |
| A8402MCB_SZ_G19 | ■ | 55.000 |

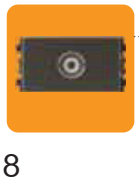
## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng Zencelo A



| Ổ data cat6, size S | Đóng gói 18/180 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 8431SRJ6V_WE_G19 | ☐ | 254.100 |
| 8431SRJ6V_BZ_G19 | ■ | 294.800 |



| Ổ điện thoại, size S | 24/240 | |
|---|---|---|
| 8431SRJ4_WE_G19 | ☐ | 132.000 |
| 8431SRJ4_BZ_G19 | ■ | 149.600 |



| Ổ TV, size S | 24/240 | |
|---|---|---|
| 8431STV_WE_G19 | ☐ | 132.000 |
| 8431STV_BZ_G19 | ■ | 149.600 |

## Công tắc dòng Zencelo A



| Công tắc 1 chiều 16AX, size S | Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 8431S_1_WE_G19 | ☐ | 72.600 |
| 8431S_1_BZ_G19 | ■ | 93.500 |



| Công tắc 2 chiều 16AX, size S | 24/240 | |
|---|---|---|
| 8431S_2_WE_G19 | ☐ | 95.700 |
| 8431S_2_BZ_G19 | ■ | 115.500 |



| Công tắc 1 chiều 16AX, size M | 16/160 | |
|---|---|---|
| 8431M_1_WE_G19 | ☐ | 92.400 |
| 8431M_1_BZ_G19 | ■ | 104.500 |



| Công tắc 2 chiều 16AX, size M | 16/160 | |
|---|---|---|
| 8431M_2_WE_G19 | ☐ | 115.500 |
| 8431M_2_BZ_G19 | ■ | 135.300 |



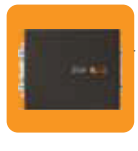
| Công tắc 1 chiều 16AX, size L | 8/80 | |
|---|---|---|
| 8431L_1_WE_G19 | ☐ | 104.500 |
| 8431L_1_BZ_G19 | ■ | 115.500 |



| Công tắc 2 chiều 16AX, size L | 8/80 | |
|---|---|---|
| 8431L_2_WE_G19 | ☐ | 138.600 |
| 8431L_2_BZ_G19 | ■ | 150.700 |



| Công tắc trung gian 16AX, size M | 16/160 | |
|---|---|---|
| 8431M_3_WE_G19 | ☐ | 150.700 |
| 8431M_3_BZ_G19 | ■ | 170.500 |



| Công tắc 2 cực 20A, size M (Đèn LED sáng khi công tắc bật) | 16/160 | |
|---|---|---|
| 8431MD20_WE_G19 | ☐ | 266.200 |
| 8431MD20_BZ_G19 | ■ | 316.800 |



| Nút nhấn chuông, size S | 24/240 | |
|---|---|---|
| 8431SBP_WE_G19 | ☐ | 127.600 |
| 8431SBP_BZ_G19 | ■ | 136.400 |



| Nút che trơn, size S | 45/450 | |
|---|---|---|
| 8430SP_WE_G19 | ☐ | 9.900 |
| 8430SP_BZ_G19 | ■ | 12.100 |



| Nút che trơn, size L | 15/150 | |
|---|---|---|
| 8430LP_WE_G19 | ☐ | 23.100 |
| 8430LP_BZ_G19 | ■ | 26.400 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ cắm cho dòng Zencelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S** | 24/240 | |
| 84426SUS_WE_G19 | ☐ | 69.300 |
| 84426SUS_BZ_G19 | ■ | 79.200 |
| **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S** | 12/120 | |
| 84426MUES_WE_G19 | ☐ | 127.600 |
| 84426MUES_BZ_G19 | ■ | 147.400 |
| **Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L** | 8/80 | |
| 84426LUES2_WE_G19 | ☐ | 150.700 |
| 84426LUES2_BZ_G19 | ■ | 170.500 |
| **Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S** | 12/120 | NEW |
| 8431USB_WE | ☐ | 392.700 |
| 8431USB_BZ | ■ | 451.000 |
| **Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S** | 6/60 | NEW |
| 8432USB_WE | ☐ | 543.400 |
| 8432USB_BZ | ■ | 646.800 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng Zencelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Công tắc chìa khóa thẻ** | 30/240 | |
| A8431EKT_WE | ☐ | 1.167.100 |
| A8431EKT_SZ | ■ | 1.314.500 |
| **Ổ cắm dao cạo râu** | 1/18 | |
| A84727_WE | ☐ | 2.391.400 |
| A84727_SZ | ■ | 2.956.800 |
| **Đèn hiện thị "Không làm phiền"** | 24/240 | |
| 8430SDND_WE_G19 | ☐ | 300.300 |
| 8430SDND_BZ_G19 | ■ | 363.000 |
| **Đèn hiển thị "Xin dọn phòng"** | 24/240 | |
| 8430SPCU_WE_G19 | ☐ | 300.300 |
| 8430SPCU_BZ_G19 | ■ | 363.000 |
| **Công tắc "Không làm phiền"** | 24/240 | |
| 8431SDND_WE_G19 | ☐ | 415.800 |
| 8431SDND_BZ_G19 | ■ | 498.300 |
| **Công tắc "Xin dọn phòng"** | 24/240 | |
| 8431SPCU_WE_G19 | ☐ | 415.800 |
| 8431SPCU_BZ_G19 | ■ | 498.300 |

## Phụ kiện dòng Zencelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt** | 12/48 | |
| 3031V400FM_K_WE | ☐ | 435.600 |
| 3031V400FM_C15518 | ■ | 459.800 |
| **Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W** | 12/48 | |
| 3031V500M_K_WE | ☐ | 363.000 |
| 3031V500M_C15518 | ■ | 459.800 |
| **Đèn báo đỏ** | 24/240 | |
| 8430SNRD_WE_G19 | ☐ | 161.700 |
| 8430SNRD_BZ_G19 | ■ | 181.500 |
| **Đèn báo xanh** | 24/240 | |
| 8430SNGN_WE_G19 | ☐ | 161.700 |
| 8430SNGN_BZ_G19 | ■ | 181.500 |

## THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



■ Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc



Giá trên đã bao gồm VAT

# Dòng công tắc ổ cắm AvatarOn

Sáng không gian, đậm phong cách



## Thiết kế độc đáo & sáng tạo

Công nghệ tiếp điểm “SS” đột phá giúp các trải nghiệm bật, tắt sản phẩm trở nên nhẹ nhàng và hoàn hảo chưa từng có

MECHANISM

DESIGN AWARD 2017



## Công nghệ Đèn LED hắt sáng tuyệt diệu

Đèn LED định vị ẩn dưới phím công tắc tạo một tổng thể thiết kế thanh thoát và trang nhã.





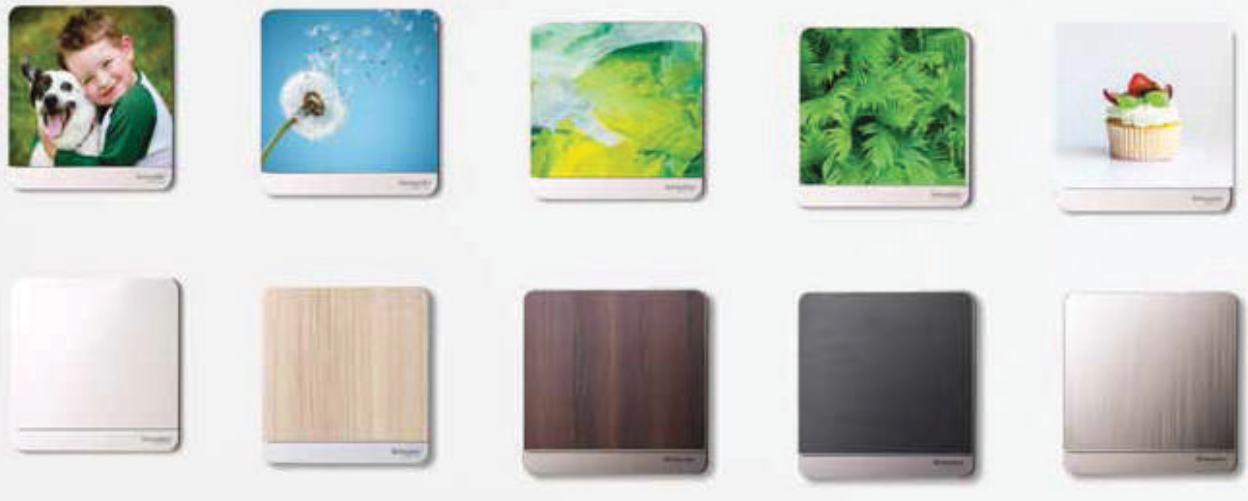
## Các chức năng tiện ích

Móc treo chìa khóa, phím đỡ điện thoại kết hợp ổ sạc USB mang lại nhiều tiện ích cho cuộc sống.



# Biến hóa không giới hạn

Các mặt che công tắc có thể thay đổi dễ dàng giúp bạn thể hiện phong cách cho từng không gian sống, khẳng định cá tính của mỗi người một cách tinh tế nhất.





## Công tắc dòng AvatarOn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8331L1LED_WE_G19 | | 170.500 |
| E8331L1LED_WG_G19 | | 215.600 |
| E8331L1LED_WD_G19 | | 239.800 |
| **Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8332L1LED_WE_G19 | | 249.700 |
| E8332L1LED_WG_G19 | | 316.800 |
| E8332L1LED_WD_G19 | | 354.200 |
| **Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8333L1LED_WE_G19 | | 339.900 |
| E8333L1LED_WG_G19 | | 430.100 |
| E8333L1LED_WD_G19 | | 491.700 |
| **Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 8/48 | |
| E8334L1LED_WE_G19 | | 521.400 |
| E8334L1LED_WG_G19 | | 668.800 |
| E8334L1LED_WD_G19 | | 754.600 |
| **Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8331L2LED_WE_G19 | | 192.500 |
| E8331L2LED_WG_G19 | | 253.000 |
| E8331L2LED_WD_G19 | | 286.000 |
| **Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8332L2LED_WE_G19 | | 294.800 |
| E8332L2LED_WG_G19 | | 374.000 |
| E8332L2LED_WD_G19 | | 423.500 |
| **Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX có đèn LED** | 10/60 | |
| E8333L2LED_WE_G19 | | 408.100 |
| E8333L2LED_WG_G19 | | 521.400 |
| E8333L2LED_WD_G19 | | 583.000 |
| **Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX, có đèn LED** | 8/48 | |
| E8334L2LED_WE_G19 | | 627.000 |
| E8334L2LED_WG_G19 | | 748.000 |
| E8334L2LED_WD_G19 | | 825.000 |
| **Bộ công tắc trung gian 16AX** | 8/48 | |
| E8331M_WE_G19 | | 294.800 |
| E8331M_WG_G19 | | 374.000 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng



Mã_WG
Màu vàng ánh kim



Mã_WD
Màu gỗ



## Công tắc dòng AvatarOn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 2 cực 20A** | 10/60 | |
| E8331D20N_WE_G19 | | 392.700 |
| E8331D20N_WG_G19 | | 555.500 |
| E8331D20N_WD_G19 | | 561.000 |
| **Bộ công tắc đôi 2 cực 20A** | 8/48 | |
| E8332D20N_WE_G19 | | 737.000 |
| E8332D20N_WG_G19 | | 996.600 |
| E8332D20N_WD_G19 | | 1.063.700 |
| **Nút nhấn chuông đơn 10A** | 10/60 | |
| E8331BPL1_WE_G19 | | 237.600 |
| E8331BPL1_WG_G19 | | 294.800 |
| E8331BPL1_WD_G19 | | 343.000 |
| **Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA (điều chỉnh đèn LED từ 3w - 100W)** | 8/48 | |
| E8331RD250_WE | | 1.461.900 |
| E8331RD250_WG | | 1.688.500 |

## Ổ cắm dòng AvatarOn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A** | 10/60 | |
| E83426UES2_WE_G19 | | 316.800 |
| E83426UES2_WG_G19 | | 385.000 |
| E83426UES2_WD_G19 | | 453.200 |
| **Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A** | 10/60 | |
| E83426U2_WE_G19 | | 192.500 |
| E83426U2_WG_G19 | | 237.600 |
| E83426U2_WD_G19 | | 262.900 |
| **Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A** | 8/48 | |
| E8332USB_WE_G19 | | 1.276.000 |
| E8332USB_WG_G19 | | 1.529.000 |
| E8332USB_WD_G19 | | 1.848.000 |
| **Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi** NEW | 8/48 | |
| E8342616USB_WE_G19 | | 1.881.000 |
| E8342616USB_WG_G19 | | 2.288.000 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A** | 10/60 | |
| E83426TS_WE_G19 | | 408.100 |
| E83426TS_WG_G19 | | 510.400 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc** | 12/72 | |
| E8315TS_WE_G19 | | 476.300 |
| E8315TS_WG_G19 | | 589.600 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn



### Bộ ổ cắm TV đơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331TV_WE_G19 | | 316.800 |
| E8331TV_WG_G19 | | 385.000 |
| E8331TV_WD_G19 | | 434.500 |



### Bộ ổ cắm điện thoại đơn

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8331RJS4_WE_G19 | | 203.500 |
| E8331RJS4_WG_G19 | | 249.700 |
| E8331RJS4_WD_G19 | | 275.000 |



### Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8331RJS5_WE_G19 | | 260.700 |
| E8331RJS5_WG_G19 | | 316.800 |
| E8331RJS5_WD_G19 | | 366.300 |



### Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8332RJS5_WE_G19 | | 419.100 |
| E8332RJS5_WG_G19 | | 510.400 |
| E8332RJS5_WD_G19 | | 583.000 |



### Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8331RJS6_WE_G19 | | 363.000 |
| E8331RJS6_WG_G19 | | 442.200 |



### Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8332RJS6_WE_G19 | | 543.400 |
| E8332RJS6_WG_G19 | | 656.700 |



### Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8332TVRJS5_WE_G19 | | 464.200 |
| E8332TVRJS5_WG_G19 | | 555.500 |
| E8332TVRJS5_WD_G19 | | 640.200 |



### Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8332TDRJS5_WE_G19 | | 374.000 |
| E8332TDRJS5_WG_G19 | | 453.200 |
| E8332TDRJS5_WD_G19 | | 514.800 |



### Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8332TVRJS6_WE_G19 | | 543.400 |
| E8332TVRJS6_WG_G19 | | 668.800 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng AvatarOn



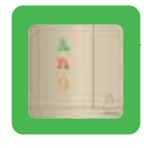
### Bộ ổ cắm dao cạo râu

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 1/20 | |
| E83T727V_WE_G19 | | 1.892.000 |
| E83T727V_WG_G19 | | 2.277.000 |
| E83T727V_WD_G19 | | 2.722.500 |



### Bộ công tắc chìa khoá thẻ

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8331EKT_WE_G19 | | 1.257.300 |
| E8331EKT_WG_G19 | | 1.507.000 |
| E8331EKT_WD_G19 | | 1.830.400 |



### Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8331BPDMW_WE_G19 | | 690.800 |
| E8331BPDMW_WG_G19 | | 827.200 |
| E8331BPDMW_WD_G19 | | 983.400 |



### Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

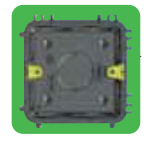
| | 10/60 | |
|---|---|---|
| E8333DMWS_WE_G19 | | 623.700 |
| E8333DMWS_WG_G19 | | 737.000 |
| E8333DMWS_WD_G19 | | 892.100 |

## Phụ kiện dòng AvatarOn



### Mặt che trơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 12/72 | |
| E8330X_WE_G19 | | 124.300 |
| E8330X_WG_G19 | | 158.400 |
| E8330X_WD_G19 | | 194.700 |



### Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

| | |
|---|---|
| A3B050_G19 | 27.500 |

## Thiết bị khác dòng AvatarOn



### Đèn chân tường

| | 1/8 | |
|---|---|---|
| E8390FLW_WE_G19 | | 656.700 |



### Cảm biến chất lượng không khí

| | 1/5 | |
|---|---|---|
| E83PM25_WE | | 2.209.900 |

## Công tắc dòng Zencelo

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8431_1_G19 | ☐ | 121,000 |
| E8431_1_SZ_G19 | ■ | 138,600 |
| E8431_1_SA_G19 | ■ | 138,600 |
| **Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8432_1_G19 | ☐ | 190,300 |
| E8432_1_SZ_G19 | ■ | 217,800 |
| E8432_1_SA_G19 | ■ | 217,800 |
| **Bộ công tắc ba 1 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8433_1_G19 | ☐ | 260,700 |
| E8433_1_SZ_G19 | ■ | 301,400 |
| E8433_1_SA_G19 | ■ | 301,400 |
| **Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8434_1_G19 | ☐ | 372,900 |
| E8434_1_SZ_G19 | ■ | 443,300 |
| E8434_1_SA_G19 | ■ | 443,300 |
| **Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8431_2_G19 | ☐ | 163,900 |
| E8431_2_SZ_G19 | ■ | 187,000 |
| E8431_2_SA_G19 | ■ | 188,100 |
| **Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8432_2_G19 | ☐ | 250,800 |
| E8432_2_SZ_G19 | ■ | 289,300 |
| E8432_2_SA_G19 | ■ | 289,300 |
| **Bộ công tắc ba 2 chiều 16A** | 8/80 | |
| E8433_2_G19 | ☐ | 341,000 |
| E8433_2_SZ_G19 | ■ | 393,800 |
| E8433_2_SA_G19 | ■ | 393,800 |
| **Bộ công tắc trung gian 16A** | 8/80 | |
| E8431_I_G19 | ☐ | 233,200 |
| E8431_I_SZ_G19 | ■ | 272,800 |
| E8431_I_SA_G19 | ■ | 272,800 |
| **Bộ công tắc đơn 2 cực 20A** | 8/80 | |
| E8431D20_G19 | ☐ | 341,000 |
| E8431D20_SZ_G19 | ■ | 387,200 |
| E8431D20_SA_G19 | ■ | 390,500 |
| **Bộ công tắc chuông 10A** | 8/80 | |
| E8431BP1_G19 | ☐ | 198,000 |
| E8431BP1_SZ_G19 | ■ | 225,500 |
| E8431BP1_SA_G19 | ■ | 225,500 |

## Ổ cắm dòng Zencelo

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A** | 8/80 | |
| E84426U2_G19 | ☐ | 154,000 |
| E84426U2_SZ_G19 | ■ | 194,700 |
| E84426U2_SA_G19 | ■ | 192,500 |
| **Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A** | 8/80 | |
| E84426UESTR_WE_G19 | ☐ | 150,700 |
| E84426UESTR_SZ_G19 | ■ | 180,400 |
| E84426UESTR_SA_G19 | ■ | 180,400 |
| **Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A** | 12/120 | |
| E84426UES2_WE_G19 | ☐ | 245,300 |
| E84426UES2_SZ_G19 | ■ | 291,500 |
| E84426UES2_SA_G19 | ■ | 291,500 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A** | 12/120 | |
| E84426_16TS_WE_G19 | ☐ | 279,400 |
| E84426_16TS_SZ_G19 | ■ | 337,700 |
| E84426_16TS_SA_G19 | ■ | 337,700 |
| **Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A** | 12/120 | |
| E8431USB_WE_G19 | ☐ | 1,084,600 |
| E8431USB_SZ_G19 | ■ | 1,236,400 |
| E8431USB_SA_G19 | ■ | 1,236,400 |
| **Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A** | 12/120 | |
| E8432USB_WE_G19 | ☐ | 1,736,900 |
| E8432USB_SZ_G19 | ■ | 1,982,200 |
| E8432USB_SA_G19 | ■ | 1,982,200 |
| **Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi** | 8/48 | |
| E8442616USB_WE_G19 | ☐ | 1,823,800 |
| E8442616USB_SZ_G19 | ■ | 2,081,200 |
| E8442616USB_SA_G19 | ■ | 2,081,200 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



■ Mã_SZ
Màu đồng



■ Mã_SA
Màu xám





Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng Zencelo

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ ổ cắm TV đơn | 8/80 | |
| E8431TVS_G19 | | 256,300 |
| E8431TVS_SZ_G19 | | 303,600 |
| E8431TVS_SA_G19 | | 303,600 |
|  Bộ ổ cắm điện thoại đơn | 8/80 | |
| E8431RJS4_G19 | | 162,800 |
| E8431RJS4_SZ_G19 | | 198,000 |
| E8431RJS4_SA_G19 | | 198,000 |
|  Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn | 8/80 | |
| E8431RJS_5_G19 | | 210,100 |
| E8431RJS_5_SZ_G19 | | 249,700 |
| E8431RJS_5_SA_G19 | | 249,700 |
|  Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi | 8/80 | |
| E8432RJS_5_G19 | | 353,100 |
| E8432RJS_5_SZ_G19 | | 408,100 |
| E8432RJS_5_SA_G19 | | 408,100 |
|  Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn | 8/80 | |
| E8431RJS_6_G19 | | 314,600 |
| E8431RJS_6_SZ_G19 | | 385,000 |
| E8431RJS_6_SA_G19 | | 385,000 |
|  Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi | 8/80 | |
| E8432RJS_6_G19 | | 489,500 |
| E8432RJS_6_SZ_G19 | | 588,500 |
| E8432RJS_6_SA_G19 | | 588,500 |
|  Bộ ổ cắm điện thoại và ổ cắm mạng cat5e | 8/80 | |
| E8432TDRJS_5_G19 | | 312,400 |
| E8432TDRJS_5SZ_G19 | | 369,600 |
| E8432TDRJS_5SA_G19 | | 369,600 |
|  Bộ ổ cắm điện thoại và ổ cắm mạng cat6 | 8/80 | |
| E8432TDRJS_6_G19 | | 396,000 |
| E8432TDRJS_6SZ_G19 | | 475,200 |
| E8432TDRJS_6SA_G19 | | 475,200 |

## Dimmer dòng Zencelo

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 350VA | 1/120 | |
| E8431EPD4_WE | | 1,589,500 |
| E8431EPD4_SZ | | 1,668,700 |
| E8431EPD4_SA | | 1,653,300 |
|  Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt | 6/60 | |
| E8431SPF_WE | | 1,749,000 |
| E8431SPF_SZ | | 2,098,800 |
| E8431SPF_SA | | 2,098,800 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng Zencelo

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ ổ cắm dao cạo râu | 1/120 | |
| E84T727V_WE | | 1,563,100 |
| E84T727V_SZ | | 1,735,800 |
| E84T727V_SA | | 1,735,800 |
|  Bộ công tắc chìa khoá thẻ | 6/60 | |
| E8431EKT_WE | | 1,003,200 |
| E8431EKT_SZ | | 1,212,200 |
| E8431EKT_SA | | 1,212,200 |
|  Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng" | 8/80 | |
| E8431BPDM_G19 | | 547,800 |
| E8431BPDM_SZ_G19 | | 595,100 |
| E8431BPDM_SA_G19 | | 595,100 |
|  Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng" | 8/80 | |
| E8432DMS_G19 | | 519,200 |
| E8432DMS_SZ_G19 | | 622,600 |
| E8432DMS_SA_G19 | | 622,600 |

## Phụ kiện dòng Zencelo

| | | |
|---|---|---|
|  Mặt che trơn | 12/120 | |
| E8430X_G19 | | 61,600 |
| E8430X_SZ_G19 | | 93,500 |
| E8430X_SA_G19 | | 93,500 |
|  Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh | | |
| A3B050_G19 | | 27,500 |

## Công tắc dòng Vivace



### Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB31_1_WE_G19 | ☐ | 64.900 |
| KB31_1_AS_G19 | ■ | 81.400 |



### Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB32_1_WE_G19 | ☐ | 92.400 |
| KB32_1_AS_G19 | ■ | 115.500 |



### Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB33_1_WE_G19 | ☐ | 122.100 |
| KB33_1_AS_G19 | ■ | 150.700 |



### Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 5/50 | |
| KB34S_1_WE_G19 | ☐ | 323.400 |
| KB34S_1_AS_G19 | ■ | 404.800 |



### Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB31_WE_G19 | ☐ | 69.300 |
| KB31_AS_G19 | ■ | 83.600 |



### Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB32_WE_G19 | ☐ | 113.300 |
| KB32_AS_G19 | ■ | 138.600 |



### Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB33_WE_G19 | ☐ | 161.700 |
| KB33_AS_G19 | ■ | 196.900 |



### Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX

| | | |
|---|---|---|
| | 5/50 | |
| KB34S_WE_G19 | ☐ | 358.600 |
| KB34S_AS_G19 | ■ | 451.000 |



### Bộ công tắc trung gian 10AX

| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB31IA_WE_G19 | ☐ | 212.300 |
| KB31IA_AS_G19 | ■ | 275.000 |



### Bộ nút nhấn chuông 10A

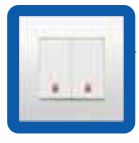
| | | |
|---|---|---|
| | 8/80 | |
| KB31BPB_WE_G19 | ☐ | 81.400 |
| KB31BPB_AS_G19 | ■ | 104.500 |

## Công tắc 2 cực dòng Vivace



### Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KB31D20NE_WE_G19 | ☐ | 173.800 |
| KB31D20NE_AS_G19 | ■ | 220.000 |



### Bộ công tắc đôi 2 cực 20A

| | | |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KB32D20NE_WE_G19 | ☐ | 335.500 |
| KB32D20NE_AS_G19 | ■ | 415.800 |

## Ổ cắm dòng Vivace



### Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

| | | |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KB426US2_WE_G19 | ☐ | 138.600 |
| KB426US2_AS_G19 | ■ | 173.800 |



### Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A

| | | |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KB426UEST_G19 | ☐ | 138.600 |
| KB426UEST_AS_G19 | ■ | 174.900 |



### Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

| | | |
|---|---|---|
| | 9/90 | |
| KB426UES2_WE_G19 | ☐ | 207.900 |
| KB426UES2_AS_G19 | ■ | 289.300 |



### Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A

| | | |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KB413S | ☐ | 173.800 |
| KB413S_AS_G19 | ■ | 213.400 |



### Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc

| | | |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KB113LS_WE_G19 | ☐ | 184.800 |
| KB113LS_AS_G19 | ■ | 243.100 |



### Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A

| | | |
|---|---|---|
| | 10/100 | |
| KBT413S_WE_G19 | ☐ | 341.000 |
| KBT413S_AS_G19 | ■ | 440.000 |

## Đế âm



### Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

| | |
|---|---|
| A3B050_G19 | 27.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Vivace



**Bộ ổ cắm TV đơn**

| | Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31TV_WE | ☐ | 140.800 |
| KB31TV_AS | ■ | 173.800 |



**Bộ ổ cắm điện thoại đơn**

| | 10/100 | |
|---|---|---|
| KB31TS_WE | ☐ | 127.600 |
| KB31TS_AS | ■ | 150.700 |



**Bộ ổ cắm điện thoại đôi**

| | 10/100 | |
|---|---|---|
| KB32TS | ☐ | 196.900 |
| KB32TS_AS | ■ | 254.100 |



**Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn**

| | 10/100 | |
|---|---|---|
| KB31RJ5E_WE | ☐ | 176.000 |
| KB31RJ5E_AS | ■ | 231.000 |



**Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn**

| | 10/100 | |
|---|---|---|
| KB31RJ6_WE | ☐ | 231.000 |
| KB31RJ6_AS | ■ | 295.900 |



**Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi**

| | 8/80 | |
|---|---|---|
| KB32RJ6 | ☐ | 358.600 |
| KB32RJ6_AS | ■ | 427.900 |



**Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e**

| | 8/80 | |
|---|---|---|
| KB32TS_RJ5E | ☐ | 283.800 |
| KB32TS_RJ5E_AS | ■ | 369.600 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



■ Mã_AS
Màu xám bạc



## Ổ cắm USB dòng Vivace



**Bộ ổ cắm sạc USB đơn 2.1A**

| | 8/80 | |
|---|---|---|
| KB31USB_WE_G19 | ☐ | 1.074.700 |
| KB31USB_AS_G19 | ■ | 1.305.700 |



**Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A**

| | 8/80 | |
|---|---|---|
| KB32USB_WE_G19 | ☐ | 1.698.400 |
| KB32USB_AS_G19 | ■ | 2.068.000 |



**Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi**

| | 8/48 | |
|---|---|---|
| KB42616USB_WE_G19 | ☐ | 1.628.000 |
| KB42616USB_AS_G19 | ■ | 2.024.000 |

## Dimmer dòng Vivace



**Dimmer điều chỉnh ánh sáng đèn 400W**

| | Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31RD400_WE | ☐ | 531.300 |
| KB31RD400_AS | ■ | 716.100 |



**Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt**

| | 10/100 | |
|---|---|---|
| KB31RF250_WE | ☐ | 427.900 |
| KB31RF250_AS | ■ | 577.500 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng Vivace



**Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"**

| | Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31BD_C_WE_G19 | ☐ | 392.700 |
| KB31BD_C_AS_G19 | ■ | 508.200 |



**Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"**

| | 8/80 | |
|---|---|---|
| KB32SDC_WE_G19 | ☐ | 330.000 |
| KB32SDC_AS_G19 | ■ | 418.000 |



**Bộ công tắc chìa khoá thẻ**

| | 6/60 | |
|---|---|---|
| KB31EKT_WE | ☐ | 1.039.500 |
| KB31EKT_AS | ■ | 1.144.000 |



**Bộ ổ cắm dao cạo râu**

| | 2/20 | |
|---|---|---|
| KBT727V_WE_G19 | ☐ | 1.582.900 |
| KBT727V_AS_G19 | ■ | 1.778.700 |

## Phụ kiện dòng Vivace



**Mặt che trơn đơn**

| | Đóng gói 15/150 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB30_WE_G19 | ☐ | 69.300 |
| KB30_AS_G19 | ■ | 92.400 |

## Mặt cho dòng Concept

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Mặt cho 1 thiết bị, size S<br>A3001_G19 | 20/200 | 18.700 |
|  Mặt cho 2 thiết bị, size S<br>A3002_G19 | 20/200 | 18.700 |
|  Mặt cho 3 thiết bị, size S<br>A3000_G19 | 20/200 | 18.700 |
|  Mặt cho 4 thiết bị, size S<br>A3004T2_WE_G19 | 15/150 | 44.000 |
|  Mặt cho 6 thiết bị<br>A3000T2_G19 | 10/100 | 44.000 |
|  Mặt che trơn<br>A3030VX_G19 | 20/200 | 19.800 |
|  Lõi che cầu dao an toàn<br>(Dùng với A3000_G19)<br>A3001SB_WE_G19 | 10/100 | 12.100 |
|  Mặt cho MCB 1 cực<br>A3001MCB_WE_G19 | 15/150 | 22.000 |
|  Mặt cho MCB 2 cực<br>A3002MCB_WE_G19 | 15/150 | 22.000 |

## Công tắc dòng Concept

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Công tắc 1 chiều 16AX có dạ quang, size S<br>3031_1_2M_F_G19 | 12/60/600 | 25.300 |
|  Công tắc 2 chiều 16AX có dạ quang, size S<br>3031_2_3M_F_G19 | 12/60/600 | 47.300 |
|  Công tắc 1 chiều 16AX có dạ quang, size M<br>3031M1_2M_F_G19 | 8/40/400 | 59.400 |
|  Công tắc 2 chiều 16AX có dạ quang, size M<br>3031M2_3M_F_G19 | 8/40/400 | 79.200 |
|  Công tắc 1 chiều 16AX có dạ quang, size L<br>3031E1_2M_F_G19 | 4/20/200 | 70.400 |
|  Công tắc 2 chiều 16AX có dạ quang, size L<br>3031E2_3M_F_G19 | 4/20/200 | 82.500 |
|  Công tắc 1 chiều 16AX có đèn báo, size S<br>3031_1_2NM_G19 | 12/60600 | 127.600 |
|  Công tắc 2 cực 20A có đèn báo, size L<br>3031EMD20NM_G19 | 4/20/200 | 147.400 |
|  Nút nhấn chuông, size L<br>3031EMBP2_3_G19 | 4/20/200 | 73.700 |
|  Nút che trơn, size S<br>3030P_G19 | 24/120/1200 | 9.900 |



Giá trên đã bao gồm VAT

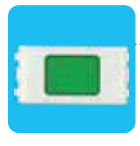
## Ổ cắm dòng Concept

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Ổ cắm đơn 2 chấu 10A<br>3426USM_G19 | 12/60/600 | 39.600 |
|  Ổ cắm đơn 3 chấu 16A<br>3426UESTM_G19 | 6/30/300 | 72.600 |
|  Ổ cắm đôi 3 chấu 16A<br>3426UEST2M_G19 | 32/320 | 105.600 |
|  Ổ cắm sạc USB 2.1A đơn<br>3031USB_WE | 48/480 | NEW 387.200 |
|  Ổ cắm sạc USB 2.1A đôi<br>3032USB_WE | 48/480 | NEW 520.300 |

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Concept

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Ổ cắm angten TV<br>3031TV75MS_G19 | 12/60/600 | 96.800 |
|  Ổ cắm điện thoại<br>3031RJ64M_G19 | 12/60/600 | 86.900 |
|  Ổ cắm mạng cat5e<br>3031RJ88SMA5_G19 | 12/48/480 | 193.600 |

## Phụ kiện dòng Concept

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt<br>3031V400FM_K_WE | 12/48 | 435.600 |
|  Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W<br>3031V500M_K_WE | 12/48 | 363.000 |
|  Đèn báo đỏ<br>3031NRD_G19 | 12/60/600 | 74.800 |
|  Đèn báo xanh<br>3031NGN_G19 | 12/60/600 | 74.800 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng Concept

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ ổ cắm dao cạo râu<br>A3727_WE | 1/20 | 1.386.000 |
|  Công tắc thẻ<br>A3031EKT_WE | 8/80 | 906.400 |
|  Đèn báo "Không làm phiền"<br>3031NDM_RD_G19 | 12/60 | 220.000 |
|  Đèn báo "Xin dọn phòng"<br>3031NPM_GN_G19 | 12/60 | 220.000 |
|  Công tắc nhấn "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"<br>3039M_G19 | 12/60 | 300.300 |



## Chuông điện và nút nhấn

**Bộ chuông cửa cao cấp**

- Nút nhấn có đèn LED định vị sang trọng

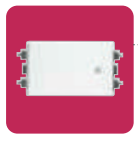
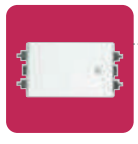
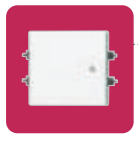
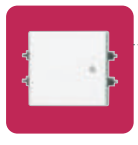
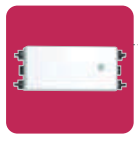
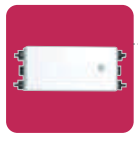
| | |
|---|---|
|  Chuông điện<br>99AC220 | 323.400 |
|  Nút nhấn chuông IP44, màu xám<br>A3031WBP_GY_G19 | 277.200 |
|  Nút nhấn chuông IP44, màu trắng<br>A3031WBP_WE_G19 | 277.200 |

Giá trên đã bao gồm VAT

## Mặt cho dòng S-Flexi

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Mặt cho 1 thiết bị, size S<br>FG1051_WE | 10/100 | 17.600 |
|  | Mặt cho 2 thiết bị, size S<br>FG1052_WE | 10/100 | 17.600 |
|  | Mặt cho 3 thiết bị, size S<br>FG1053_WE | 10/100 | 17.600 |
|  | Mặt cho 4 thiết bị, size S<br>FST1054H_WE_G19 | 15/150 | 44.000 |
|  | Mặt cho 6 thiết bị, size S<br>FST1058H_WE_G19 | 10/100 | 44.000 |
|  | Mặt cho 1 thiết bị, size M<br>FG1050_WE | 10/100 | 17.600 |
|  | Nút che trơn có lỗ trống, size M<br>F50XM2_WE | 10/100 | 13.200 |
|  | Lõi che cầu dao an toàn<br>(Dùng với FG1053_WE)<br>FG1051SB_WE_G19 | 40/400 | 16.500 |
|  | Mặt cho MCB 1 cực<br>FG1051MCB_WE_G19 | 10/100 | 22.000 |
|  | Mặt cho MCB 2 cực<br>FG1052MCB_WE_G19 | 10/100 | 22.000 |

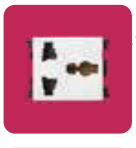
## Công tắc dòng S-Flexi

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size S<br>F50M1_5_WE | 36/360 | 17.600 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size S<br>F50_2M1_5_WE | 36/360 | 46.200 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size M<br>F50M2_WE | 20/200 | 35.200 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size M<br>F50_2M2_WE | 20/200 | 47.300 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size L<br>F50M4_WE | 36/360 | 41.800 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size L<br>F50_2M4_WE | 36/360 | 51.700 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size XS<br>F50M1_WE | 40/400 | 25.300 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size XS<br>F50_2M1_WE | 40/400 | 38.500 |
|  | Nút nhấn chuông 10A, size L<br>F50BPM4_WE | 12/120 | 60.500 |
|  | Nút che trơn, size XS<br>F50XM1_WE | 55/550 | 13.200 |

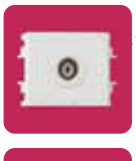
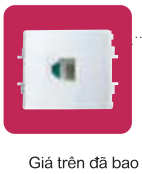


Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ cắm dòng S-Flexi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S<br>F30426USM_WE_G19 | 30/300 | 33.000 |
|  Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size M<br>F1426USM_WE_G19 | 32/320 | 70.400 |
|  Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M<br>F1426UESM_WE_G19 | 32/320 | 93.500 |
|  Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M<br>F1426UAM_WE | 32/320 | 93.500 |
|  Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L<br>F1426UEST2M_G19 | 32/320 | 93.500 |

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Flexi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Ổ cắm TV, size S<br>F30TVSM_WE_G19 | 30/300 | 69.300 |
|  Ổ điện thoại, size S<br>F30R4M_WE_G19 | 30/300 | 83.600 |
|  Ổ cắm mạng cat5e, size S<br>F30RJ5EM_WE_G19 | 30/300 | 173.800 |
|  Ổ cắm TV, size M<br>F50TVM_WE_G19 | 40/400 | 71.500 |
|  Ổ điện thoại, size M<br>F50RJ4M_WE_G19 | 32/320 | 108.900 |
|  Ổ cắm mạng cat5e, size M<br>F50RJ5EM_WE_G19 | 24/240 | 201.300 |
|  Ổ cắm mạng cat6, size M<br>F50RJ8M6_WE_G19 | 24/240 | 231.000 |

## Phụ kiện dòng S-Flexi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Công tắc điều chỉnh tốc quạt 250W, size M<br>F50FC250M_WE | 16/160 | 243.100 |
|  Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 400W, size M<br>F50RD400M_WE | 16/160 | 207.900 |
|  Đèn báo đỏ, size S<br>F30NM2_RD_G19 | 30/300 | 69.300 |

## Phích cắm

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Phích cắm 2 chấu, 10A<br>U418T2_C5 | 18/360 | 70.400 |
|  Phích cắm 3 chấu, 16A<br>U418T_WE | 10/200 | 85.800 |
|  Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh<br>EP13_G19 | 20/200 | 187.000 |
|  Phích cắm 3 chấu, 15A, kiểu Anh<br>EP15_WE_G19 | 20/200 | 221.100 |

## Ổ âm sàn

Ổ âm sàn chưa kèm thiết bị

| | |
|---|---|
|  Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc<br>E224F_ABE | 1.399.200 |
|  Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng<br>E224F_BAS | 1.761.100 |
|  Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc<br>CON224_ABE_G5 | 1.399.200 |

Giá trên đã bao gồm VAT

## Mặt cho dòng S-Classic

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Mặt cho 1 thiết bị<br>31AVH_G19 | 30/300 | 26.400 |
|  | Mặt cho 2 thiết bị<br>32AVH_G19 | 30/300 | 26.400 |
|  | Mặt cho 3 thiết bị<br>33AVH_G19 | 30/300 | 26.400 |
|  | Mặt cho 4 thiết bị<br>34AVH_G19 | 30/300 | 48.400 |
|  | Mặt cho 5 thiết bị<br>35AVH_G19 | 30/300 | 48.400 |
|  | Mặt cho 6 thiết bị<br>36AVH_G19 | 30/300 | 48.400 |
|  | Mặt che trơn<br>31AVX_G19 | 30/300 | 48.400 |
|  | Mặt cho cầu dao an toàn<br>31AVMCB_G19 | 20/200 | 48.400 |

## Công tắc dòng S-Classic

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Công tắc 1 chiều 10A<br>E30_1M_D_G19 | 20/100/1000 | 24.200 |
|  | Công tắc 2 chiều<br>30M_G19 | 20/100/1000 | 49.500 |
|  | Công tắc đơn 2 cực 20A<br>30MD20_WE_G19 | 10/160/320 | 169.400 |
|  | Công tắc chuông 3A, có biểu tượng chuông<br>30MBP2_3J_G19 | 20/100/1000 | 84.700 |

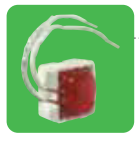
## Ổ cắm dòng S-Classic

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A<br>E426UST_G19 | 15/150 | 72.600 |
|  | Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A<br>E426UST2CB_G19 | 15/150 | 121.000 |
|  | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A và 1 lỗ trống<br>E426UX_G19 | 20/200 | 108.900 |
|  | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A và 2 lỗ trống<br>E426UXX_G19 | 20/200 | 108.900 |
|  | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A<br>E426UEST_G19 | 15/150 | 139.700 |
|  | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A<br>E426UEST2_T_G19 | 15/150 | 161.700 |
|  | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A và 1 lỗ trống<br>E426UEX_G19 | 20/200 | 151.800 |
|  | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc<br>E25UES_G19 | 20/200 | 217.800 |

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Classic

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Ổ cắm angten TV<br>30TV75MS_G19 | 20/100/1000 | 84.700 |
|  | Ổ điện thoại<br>DCV30MNUWT | 20/400 | 133.100 |
|  | Ổ cắm mạng cat5e<br>VDIB17355UWE | 20/400 | 137.500 |

## Phụ kiện dòng S-Classic

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
|  | Đèn báo đỏ<br>E32NRD_G19 | 32/160/1600 | 52.800 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ cắm dòng E30

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh<br>E15R_WE_G19 | 10/100 | 169.400 |
|  Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh<br>E25R_WE_G19 | 5/50 | 471.900 |
|  Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc đèn báo, kiểu Anh<br>E25N_WE_G19 | 5/50 | 556.600 |

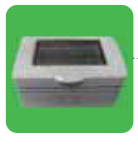
## Công tắc mặt kim loại

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM31_1_2AR_G19 | 5/50 | 350.900 |
|  Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM32_1_2AR_G19 | 5/50 | 459.800 |
|  Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM31_2_3A_G19 | 5/50 | 399.300 |
|  Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM32_2_3A_G19 | 5/50 | 508.200 |

## Ổ cắm mặt kim loại

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại<br>ESM15_G19 | 5/50 | 459.800 |
|  Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại<br>ESM25_G19 | 5/50 | 847.000 |

## Mặt che phòng thấm nước

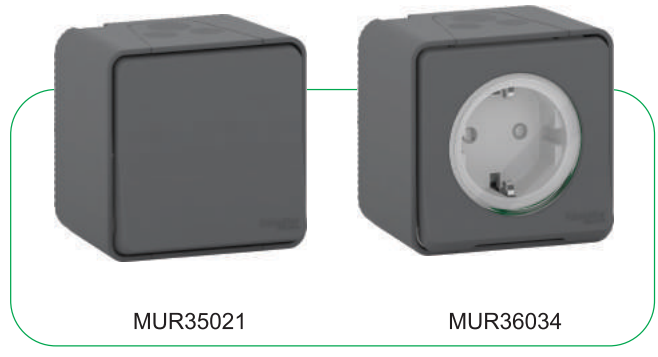
| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
|  Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi (không đế)<br>F3223HR_WE_G19 | 268.400 |
|  Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi, màu trắng (có đế)<br>F3223HSMR_WE_G19 | 420.200 |
|  Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept (không đế)<br>A3223HR | 335.500 |
|  Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept, màu trắng (có đế)<br>A3223HSMR_G19 | 462.000 |
|  Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55<br>E223R_TR | 466.400 |
|  Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55<br>ET223R_TR | 489.500 |
|  Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho công tắc, loại 1 gang, IP55<br>E223M_TR | 466.400 |

## Đế âm, đế nổi, hộp nổi

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
|  Đế âm đơn kim loại, 101x51x38mm<br>157 | 37.400 |
|  Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30<br>CK237 | 33.000 |

# MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba Lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu
**khả năng chịu đựng** của **Mureva**
trong mọi điều kiện thời tiết
Lắp ráp **nhanh chóng** và **dễ dàng**



MUR35021 MUR36034

## Bộ công tắc

Đơn giá (VNĐ)



Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX
MUR35021 407.000



Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX
MUR35022 506.000



Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED
MUR35024 627.000



Bộ công tắc đơn hai cực16AX
MUR35033 561.000

## Bộ ổ cắm

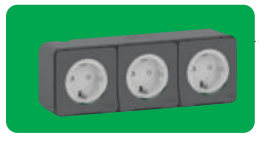
Đơn giá (VNĐ)



Ổ cắm đơn 16A 2P+E
MUR36034 429.000



Ổ cắm đôi
MUR36029 968.000



Ổ cắm ba 16A 2P+E
MUR36038 1.529.000

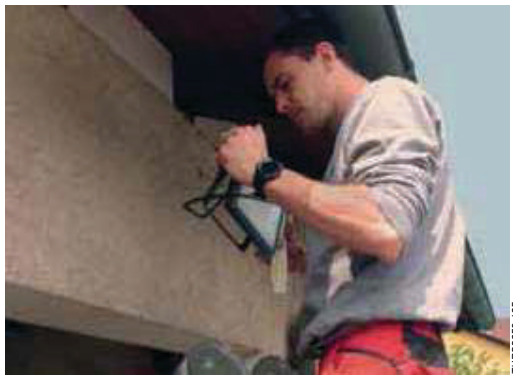


Ổ cắm đơn có công tắc 10AX
MUR36024 847.000

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi
Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn)



Giá trên đã bao gồm VAT




## Đèn pha LED

### Mô tả sản phẩm

Đèn pha LED Mureva được thiết kế với nhiều tính năng nổi bật, kích thước đa dạng cùng với dải công suất lớn đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng.
Tất cả các sản phẩm đèn pha LED Mureva đều được trang bị công nghệ đèn LED hiện đại nhất với hiệu quả năng lượng tối ưu, chất lượng chiếu sáng vượt trội và tuổi thọ lâu dài
Đèn pha LED Mureva chưa bao gồm phích cắm.

### Ứng dụng

Nhờ chỉ số phòng thấm nước IP cao, đèn pha LED Mureva thích hợp sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời.
Đèn pha LED Mureva đem lại chất lượng ánh sáng vượt trội, đáng tin cậy. Với hiệu suất vượt trội 100 lux/W giúp tối ưu hóa cho nhiều mục đích sử dụng với giá cả cạnh tranh, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về hiệu quả và độ tin cậy trong các ứng dụng chiếu sáng hiện đại, tối ưu cho cả chiếu sáng thương mại lẫn dân dụng.

### Lợi ích

- Giá đỡ thiết kế linh hoạt giúp lắp đặt dễ dàng
- Được sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời
- Có thể treo và gắn vào tất cả các loại bề mặt kiến trúc, hoặc gắn lên khung đỡ
- Công nghệ đèn LED hiệu quả: 100lm/W
- Chip đèn LED với hiệu suất cao: tuổi thọ 50,000 giờ
- Không phát sinh nhiệt

### Thông số kỹ thuật

- Góc chùm: 110°
- Chỉ số hoàn màu (CRI): 80
- Tuổi thọ: 50,000 giờ
- Nhiệt độ làm việc: -30°C đến +45°C

Green Premium™ RoHS compliant

Chứng nhận

## Dòng

| Mureva FL, 230 V | Loại | Nhiệt độ màu | Công suất | Quang thông | Loại dây cáp | Cấp bảo vệ | Khối lượng | Mã sản phẩm | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | Mureva FL 20 W | 4000 K | 20 W | 2,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 530 g | **IMT47208** | 543.400 |
| | Mureva FL 20 W | 6500 K | 20 W | 2,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 530 g | **IMT47209** | 543.400 |
| | Mureva FL 30 W | 4000 K | 30 W | 3,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 780 g | **IMT47210** | 737.000 |
| | Mureva FL 30 W | 6500 K | 30 W | 3,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 780 g | **IMT47211** | 737.000 |
| | Mureva FL 50 W | 4000 K | 50 W | 5,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 1020 g | **IMT47212** | 1.076.900 |
| | Mureva FL 50 W | 6500 K | 50 W | 5,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 1020 g | **IMT47213** | 1.076.900 |
| | Mureva FL 100 W | 4000 K | 100 W | 10,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 1950 g | **IMT47214** | 2,050,400 |
| | Mureva FL 100 W | 6500 K | 100 W | 10,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 1950 g | **IMT47215** | 2,050,400 |
|  | Mureva FL 150 W | 6500 K | 150 W | 15,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 4050 g | **IMT47222** | 6.650.600 |
| | Mureva FL 200 W | 6500 K | 200 W | 20,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 4900 g | **IMT47223** | 7.602.100 |
| | Mureva FL 300 W | 6500 K | 300 W | 30,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP65 | 7640 g | **IMT47224** | 10.956.000 |

| Mureva FL, IR Sensor 230 V | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | Mureva FL 20 W | 4000 K | -20 W | 2,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP44 | 570 g | **IMT47216** | 1.156.100 |
| | Mureva FL 20 W | 6500 K | -20 W | 2,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP44 | 570 g | **IMT47217** | 1.156.100 |
| | Mureva FL 30 W | 4000 K | -30 W | 3,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP44 | 820 g | **IMT47218** | 1.359.600 |
| | Mureva FL 30 W | 6500 K | -30 W | 3,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP44 | 820 g | **IMT47219** | 1.359.600 |
| | Mureva FL 50 W | 4000 K | -50 W | 5,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP44 | 1060 g | **IMT47220** | 1.744.600 |
| | Mureva FL 50 W | 6500 K | -50 W | 5,000 lm | 0.5 m H05RN-F 3G1.0 | IP44 | 1060 g | **IMT47221** | 1.744.600 |

| Đèn pha LED chuyên dụng có thể sạc | Loại | Nhiệt độ màu | Công suất | Quang thông | Loại dây cáp | Cấp bảo vệ | Khối lượng | Mã sản phẩm | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | Đèn pin cầm tay Thorsman | 6000-7000 K | 3 W | 280 lm | Cáp USB 1 m | IP20 | 175 g | **IMT47238** | 895.400 |
|  | Đèn pin đeo đầu Thorsman với cảm biến chuyển động | 6000-7000 K | 3 W | 250lm | Cáp USB 1 m | IP54 | 155 g | **IMT47239** | 1.314.500 |



# Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

## Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

**Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:**

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...



| Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101 | |
|---|---|
| Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC | Pin dự trữ (tự sạc): 24H |
| Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz | Độ chính xác: + / - 1s / ngày |
| Dòng điện định mức: 16A | Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ |
| Nhiệt độ làm việc: 0 - 45°C | Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ |
| Cấp độ bảo vệ: IP30 | Tương thích với tải LED |
| Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7 | Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động |
| Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm | |

**Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.**






## Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoăn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

## Dây cáp mạng, modular Jack

| | |
|---|---|
| DCECAUTP4P3X<br>Cáp mạng Cat5e, thùng 305m | 3.921.500 |
| DC6CAUTP4P3X<br>Cáp mạng Cat6, thùng 305m | 5.317.400 |
| DC6PCURJ02BLM<br>Dây nhảy 2m, Cat6, màu xanh dương | 156.200 |
| DC6PCURJ03BLM<br>Dây nhảy 3m, Cat6, màu xanh dương | 179.300 |
| DC6PCURJ05BLM<br>Dây nhảy 5m, Cat6, màu xanh dương | 245.300 |

## Bộ hẹn giờ 24H

| | |
|---|---|
| 15336<br>Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 100h | 2.849.000 |
| CCT15365<br>Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 200h | 3.418.800 |
| CCT15101 NEW<br>Bộ hẹn giờ analog 24h, 1 kênh, 16A, pin dự trữ 24H (pin tự sạc) | 968.000 |

## Cảm biến hồng ngoại

| | Đơn giá (VN |
|---|---|
| Cảm biến hồng ngoại, 1 kênh, 2000W, 360 độ | |
| SAE_UE_MS_CSAWE | 1.612.600 |
| Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 1000W, 360 độ, mini | |
| CCT56P001 | 1.752.300 |
| Cảm biến hồng ngoại 2 kênh 1000W, 360 độ, mini | |
| CCT570003 | 1.853.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 1000W, 120 độ, ngoài trời | |
| CCT56P004 | 2.189.000 |
| Cảm biến hồng ngoại & siêu âm, 1 kênh, 2000W | |
| CCT551011 | 5.142.500 |
| Điều khiển từ xa dùng cho lập trình cho CCT551011 | |
| CCT556011 | 968.000 |

## Twilight switch - Cảm biến độ sáng

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tủ điện, tải 16A | |
| CCT15285 | 4.932.400 |
| Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tường, tải 16A | |
| CCT15369 | 6.395.400 |
| Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 10A | |
| MTN544829 | 3.766.400 |

## Ổ cắm kéo dài 15 mét

NEW



| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33136 | 44 | 1.5 | 2.596.000 |
| IMT33137 | 20 | 1.5 | 2.420.000 |

## Ổ cắm kéo dài 20 mét

NEW



| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33140 | 20 | 1.5 | 3.058.000 |

## Ổ cắm kéo dài 25 mét

NEW



| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33148 | 44 | 2.5 | 6.919.000 |

## Ổ cắm kéo dài 40 mét

NEW



| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33158 | 44 | 1.5 | 7.073.000 |

# THIẾT BỊ ỔN ÁP (AVR) & Ổ CẮM CHỐNG SÉT

## Thiết bị ổn áp (AVR)

Biến động điện áp có thể làm đèn nhấp nháy, các thiết bị điện bị sụt nguồn. Đôi khi, biến động điện áp không quan sát được bằng mắt thường nhưng vẫn làm các thiết bị điện hoạt động không hiệu quả hoặc giảm tuổi thọ của thiết bị. Bộ điều chỉnh điện áp tự động AVR ( ổn áp) của APC giúp bạn giải quyết các vấn đề này.





### Công dụng:

- Tự động điều chỉnh lên hoặc xuống điện áp phù hợp các thiết bị điện, điện tử
- Nâng cao tuổi thọ thiết bị
- Bảo vệ sốc điện

### Ứng dụng:

- Dân dụng: bảo vệ thiết bị điện, điện tử trong gia đình: ti vi, tủ lạnh, thiết bị giải trí, vv..
- Văn phòng: máy tính, máy in, máy photocopy, máy chủ, vv..

| Mã hàng | Mô tả | Đơn giá |
|---|---|---|
| **LSW500-IND** | Ổn áp APC 500VA/250W; 3 ngõ ra | 562.000 |
| **LSW800-IND** | Ổn áp APC 800VA/400W; 3 ngõ ra | 602.000 |
| **LSW1200-IND** | Ổn áp APC 1200VA/600W; 3 ngõ ra | 762.000 |
| **LSW2000-IND** | Ổn áp APC 2000VA/1000W; 3 ngõ ra | 1.245.000 |

## Ổ cắm kéo dài chống sét lan truyền (surge protector)

Sét và xung điện có thể làm hư hỏng các thiết bị điện tử, mất dữ liệu và giảm tuổi thọ của thiết bị. Ổ cắm chống sét lan truyền sẽ bảo vệ thiết bị điện tử gia dụng và văn phòng của bạn tránh khỏi mối de dọa do nhiễu loạn điện gây ra.




| | Mã hàng & mô tả | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  | 1 ổ cắm<br>PM1W-VN | 276.000 |
|  | 5 ổ cắm; 3 mét<br>PM53-VN | 760.000 |
|  | 6 ổ cắm; 3 mét<br>PM63-VN | 1.000.000 |

| | Mã hàng & mô tả | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
|  | 1 ổ cắm; 2 cổng sạc USB 2.4A<br>PM1WU2-VN | 518.000 |
|  | 5 ổ cắm; 3 mét; 2 cổng sạc USB; 2.4A<br>PM53U-VN | 1.105.000 |
|  | 6 ổ cắm; 3 mét; 2 cổng sạc USB; 2.4A<br>PM63U-VN | 1.346.000 |

- Ổ cắm đầu ra chống xung điện
- Màng chắng ngăn ngừa trẻ em
- Đèn led hiển thị báo quá tải và tiếp đất
- Dây nguồn 3m xoay 180ºC
- Khả năng chống xung sét 1836 Joues
- Tích hợp cổng sạc USB



Giá trên đã bao gồm VAT

## Phích Cắm Di Động - Plug

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
|  | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKE16M423 | 169.400 |
| | | | 32A | PKE32M423 | 311.300 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKE16M434 | 204.600 |
| | | | 32A | PKE32M434 | 357.500 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKE16M435 | 242.000 |
| | | | 32A | PKE32M435 | 367.400 |
|  | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKE16M723 | 432.300 |
| | | | 32A | PKE32M723 | 579.700 |
| | | | 63A | 81378 | 1.278.200 |
| | | | 125A | 81390 | 2.971.100 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKE16M734 | 496.100 |
| | | | 32A | PKE32M734 | 619.300 |
| | | | 63A | 81382 | 1.349.700 |
| | | | 125A | 81394 | 3.067.900 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKE16M735 | 529.100 |
| | | | 32A | PKE32M735 | 674.300 |
| | | | 63A | 81383 | 1.569.700 |
| | | | 125A | 81395 | 3.144.900 |

## Ổ Nối Di Động - Connectors

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
|  | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16M423 | 229.900 |
| | | | 32A | PKF32M423 | 344.300 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16M434 | 260.700 |
| | | | 32A | PKF32M434 | 410.300 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16M435 | 304.700 |
| | | | 32A | PKF32M435 | 511.500 |
|  | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16M723 | 453.200 |
| | | | 32A | PKF32M723 | 640.200 |
| | | | 63A | 81478 | 1.433.300 |
| | | | 125A | 81490 | 3.840.100 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16M734 | 508.200 |
| | | | 32A | PKF32M734 | 693.000 |
| | | | 63A | 81482 | 1.595.000 |
| | | | 125A | 81494 | 4.203.100 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16M735 | 590.700 |
| | | | 32A | PKF32M735 | 754.600 |
| | | | 63A | 81483 | 1.796.300 |
| | | | 125A | 81495 | 4.400.000 |

## Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng
## Straight Panel Mounted Socket



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16G423 | 228.800 |
| | | 32A | PKF32G423 | 348.700 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16G434 | 255.200 |
| | | 32A | PKF32G434 | 369.600 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16G435 | 278.300 |
| | | 32A | PKF32G435 | 423.500 |



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16G723 | 482.900 |
| | | 32A | PKF32G723 | 627.000 |
| | | 63A | 81678 | 1.205.600 |
| | | 125A | 81690 | 2.982.100 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16G734 | 554.400 |
| | | 32A | PKF32G734 | 672.100 |
| | | 63A | 81682 | 1.370.600 |
| | | 125A | 81694 | 3.106.400 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16G735 | 634.700 |
| | | 32A | PKF32G735 | 715.000 |
| | | 63A | 81683 | 1.401.400 |
| | | 125A | 81695 | 3.525.500 |

## Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng
## Angle Panel Mounted Socket



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16F423 | 228.800 |
| | | 32A | PKF32F423 | 348.700 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16F434 | 255.200 |
| | | 32A | PKF32F434 | 369.600 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16F435 | 278.300 |
| | | 32A | PKF32F435 | 423.500 |



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16F723 | 482.900 |
| | | 32A | PKF32F723 | 627.000 |
| | | 63A | 81278 | 1.205.600 |
| | | 125A | 81290 | 2.982.100 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16F734 | 554.400 |
| | | 32A | PKF32F734 | 672.100 |
| | | 63A | 81282 | 1.370.600 |
| | | 125A | 81294 | 3.106.400 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16F735 | 634.700 |
| | | 32A | PKF32F735 | 715.000 |
| | | 63A | 81283 | 1.401.400 |
| | | 125A | 81295 | 3.525.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## Ổ Cắm Nổi
## - Wall Mounted Socket



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16W423 | 311.300 |
| | | 32A | PKF32W423 | 511.500 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16W434 | 389.400 |
| | | 32A | PKF32W434 | 566.500 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16W435 | 404.800 |
| | | 32A | PKF32W435 | 561.000 |



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16W723 | 622.600 |
| | | 32A | PKF32W723 | 834.900 |
| | | 63A | 81178 | 1.820.500 |
| | | 125A | 81190 | 4.679.400 |
| | 3P+E 400V | 16A | PKF16W734 | 688.600 |
| | | 32A | PKF32W734 | 859.100 |
| | | 63A | 81182 | 1.886.500 |
| | | 125A | 81194 | 4.901.600 |
| | 4P+E 400V | 16A | PKF16W735 | 797.500 |
| | | 32A | PKF32W735 | 1.014.200 |
| | | 63A | 81183 | 2.186.800 |
| | | 125A | 81195 | 5.032.500 |

## Ổ Nối Nhiều Ngả
## - Multi Adapter

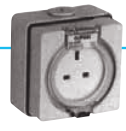


| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKZM403 | 1.678.600 |
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKZM703 | 1.974.500 |



| Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKZM409 | 2.048.200 |
| IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKZM709 | 2.470.600 |


S56P315RPGY


S56SO313GY


S56SW110GY


WHS20_GY


56C315GY


56E1 56E2

## Phích Cắm - Plug, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 10A | S56P310GY_G15 | 839.300 |
| | | 13A | S56P313GY_G15 | 664.400 |
| | | 15A | S56P315GY_G15 | 1.026.300 |
| | | 15A | S56P315RPGY_G15 | 955.900 |
| | | 20A | S56P320GY_G15 | 1.130.800 |
| | | 32A | S56P332GY_G15 | 1.189.100 |
| 4P | 500V | 20A | S56P420GY_G15 | 1.305.700 |
| | | 32A | S56P432GY_G15 | 1.515.800 |
| 5P | 500V | 20A | S56P520GY_G15 | 1.515.800 |
| | | 32A | S56P532GY_G15 | 2.285.800 |

## Công Tắc - Switch, IP66

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1P | 250V | 10A | S56SW110GY | 745.800 |
| | | 20A | S56SW120GY | 886.600 |
| | | 32A | S56SW132GY | 932.800 |
| 2P | 500V | 20A | S56SW220GY | 1.084.600 |
| | | 32A | S56SW232GY | 1.084.600 |
| | | 50A | S56SW250GY | 1.399.200 |
| | | 63A | S56SW263GY | 1.399.200 |
| 3P | 500V | 10A | S56SW310GY | 1.026.300 |
| | | 16A | S56SW316GY | 1.224.300 |
| | | 20A | S56SW320GY | 1.562.000 |
| | | 32A | S56SW332GY | 1.562.000 |
| | | 50A | S56SW350GY | 1.772.100 |
| | | 63A | S56SW363GY | 1.772.100 |

## Hộp Đế - Mounting Enclosure, IP66

| | | |
|---|---|---|
| 101x101x63 | S56E1GY_G15 | 187.000 |
| 101x198x63 | S56E2GY_G15 | 349.800 |

## Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 10A | S56SO310GY | 722.700 |
| | | 13A | S56SO313GY | 793.100 |
| | | 15A | S56SO315GY | 1.212.200 |
| | | 15A | S56SO315RPGY | 1.469.600 |
| | | 20A | S56SO320GY | 1.353.000 |
| | | 32A | S56SO332GY | 1.503.700 |
| 4P | 500V | 20A | S56SO420GY | 1.503.700 |
| | | 32A | S56SO432GY | 1.807.300 |
| 5P | 500V | 20A | S56SO520GY | 2.355.100 |
| | | 32A | S56SO532GY | 2.355.100 |

## Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 13A | S56C313GY | 1.457.500 |
| | | 15A | S56C315RPGY | 2.086.700 |
| | | 20A | S56C320GY | 1.900.800 |
| | | 32A | S56C332GY | 2.752.200 |
| 4P | 500V | 20A | S56C420GY | 2.752.200 |
| | | 32A | S56C432GY | 2.752.200 |
| | | 50A | S56C450GY | 3.311.000 |
| 5P | 500V | 20A | S56C520GY | 4.955.500 |
| | | 32A | S56C532GY | 5.176.600 |

## Ngắt Điện Phòng Thấm Nước - Isolator, IP66

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1P | 250V | 20A | WHS20_GY_G19 | 1.036.200 |
| | | 35A | WHS35_GY_G19 | 1.106.600 |
| | | 55A | WHS55_GY_G19 | 1.001.000 |
| 2P | 440V | 20A | WHD20_GY_G19 | 1.094.500 |
| | | 35A | WHD35_GY_G19 | 1.153.900 |
| | | 55A | WHD55_GY_G19 | 1.469.600 |
| | | 63A | WHD63_GY_G19 | 1.471.800 |
| 3P | 440V | 20A | WHT20_GY_G19 | 1.153.900 |
| | | 35A | WHT35_GY_G19 | 1.507.000 |
| | | 55A | WHT55_GY_G19 | 1.730.300 |
| | | 63A | WHT63_GY_G19 | 1.942.600 |
| | | 80A | WHT80_GY_G19 | 3.142.700 |

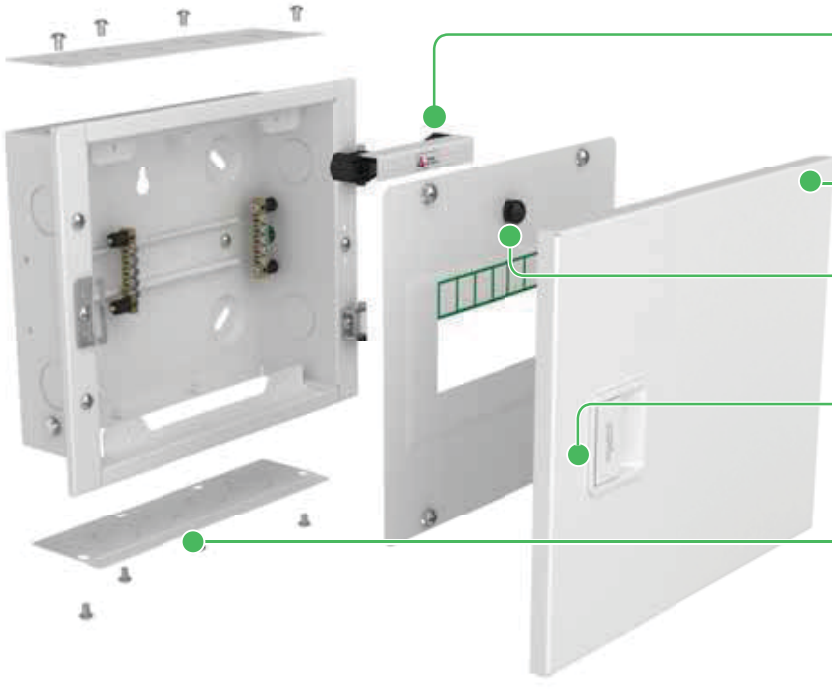


Giá trên đã bao gồm VAT

# Biến hóa tủ điện, sáng tạo phong cách

Tùy biến mặt tủ dễ dàng
Lắp đặt linh hoạt
Đẳng cấp vượt trội

# Dễ dàng lắp đặt



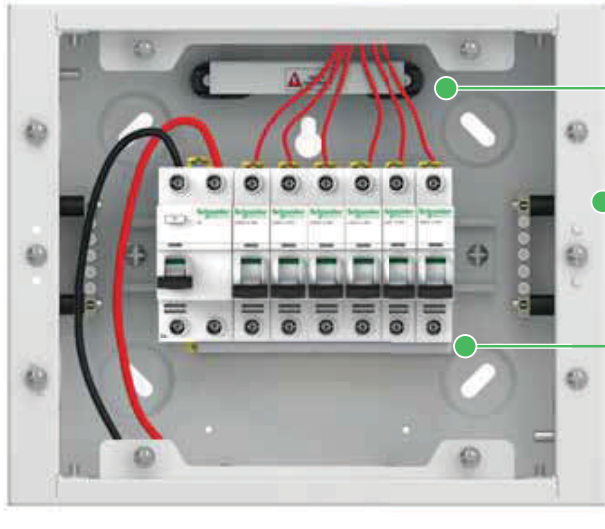
Thanh nối đất có thể gắn phía trên hay gắn phía dưới

Cửa tủ thiết kế phẳng, có thể thay đổi chiều mở cửa

Miếng che trung tâm, cố định thiết bị dễ dàng

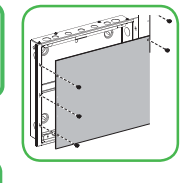
Khóa tủ tinh tế

Miếng che có thể tháo rời khi luồn nhiều ống dây



Tối ưu không gian đấu dây

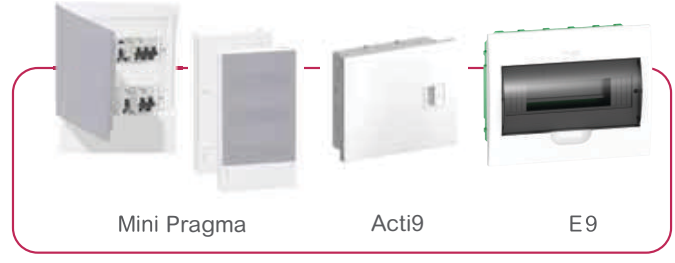
Tấm che ngăn xi măng và bụi khi thi công



Phụ kiện thanh răng lược

# TỦ ĐIỆN DÂN DỤNG

Cấp độ bảo vệ IP40
Cấp độ chống va đập cơ khí IK07
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11,
IEC 60439-3, IEC 60529,
EN 50102, IEC 60670-24




## Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma



| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Cửa trắng | Cửa mờ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 150x252x98 | MIP22104 | MIP22104T | 438.900 |
| 6 | 186x252x98 | MIP22106 | MIP22106T | 485.100 |
| 8 | 222x252x98 | MIP22108 | MIP22108T | 566.500 |
| 12 | 294x252x98 | MIP22112 | MIP22112T | 808.500 |
| 18 | 402x252x98 | MIP22118 | MIP22118T | 1.236.400 |
| 24 | 294x377x98 | MIP22212 | MIP22212T | 1.362.900 |
| 36 | 294x502x98 | MIP22312 | MIP22312T | 1.593.900 |

## Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma



| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Cửa trắng | Cửa mờ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 124x198x95 | MIP12104 | MIP12104T | 427.900 |
| 6 | 160x198x95 | MIP12106 | MIP12106T | 474.100 |
| 8 | 196x228x101.5 | MIP12108 | MIP12108T | 566.500 |
| 12 | 268x228x101.5 | MIP12112 | MIP12112T | 762.300 |
| 18 | 376x228x101.5 | MIP12118 | MIP12118T | 1.236.400 |
| 24 | 268x353x102 | MIP12212 | MIP12212T | 1.398.100 |
| 36 | 267x478x102 | MIP12312 | MIP12312T | 1.640.100 |

## Tủ điện nhựa âm tường — E9 (Được nhập khẩu từ Nga) NEW



| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 4/8 | 208x222x92 | EZ9E108S2F | 229.900 |
| 8/12 | 280x222x92 | EZ9E112S2F | 266.200 |
| 14/18 | 398x252x102 | EZ9E118S2F | 620.400 |
| 16/24 | 300x345x100 | EZ9E212S2F | 815.100 |
| 24/36 | 300x470x103 | EZ9E312S2F | 1.151.700 |

## Tủ điện kim loại Acti9 NEW



| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 4 | 221x244x98 | A9HESN04 | 660.000 |
| 6 | 257x244x98 | A9HESN06 | 781.000 |
| 8 | 293x244x98 | A9HESN08 | 880.000 |
| 12 | 365x244x98 | A9HESN12 | 1.166.000 |
| 16 | 437x244x98 | A9HESN16 | 1.639.000 |



# Acti9

Đẳng cấp, tính năng vượt trội.
Tuân theo các yêu cầu RoHS,
tiêu chuẩn REACH. Được thiết kế
với tính năng VisiSafe và VisiTrip

# Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi các
tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.



## Giải pháp an toàn tuyệt đối cho ngôi nhà của bạn

- Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với MCB
- Bảo vệ chống sét lan truyền với SPD
- Bảo vệ dòng rò với RCCB
- Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và dòng rò với RCBO

# 70% số vụ hỏa hoạn do sự cố điện gây ra*

## BẠN CÓ BIẾT

**Ngắn mạch**

Khi dây nóng và dây nguội chập vào nhau làm phát sinh tia lửa điện

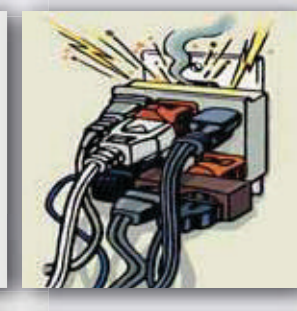
Ví dụ: Dây điện bị chuột cắn đứt vỏ, làm dây nóng chập với dây nguội



**Quá tải**

Khi sử dụng các thiết bị điện với công suất lớn hơn công suất nguồn

Ví dụ: Ổ cắm có dòng định mức 16A, ta cắm nhiều thiết bị cùng lúc dẫn đến ổ cắm bị quá tải, nóng lên rồi cháy



**Dòng rò**

Dòng điện bị rò rỉ ra ngoài vỏ thiết bị khi bộ cách điện hỏng hoặc dây dẫn điện bị bong tróc vỏ, đứt gãy

Ví dụ: Dây điện âm trong tường lâu năm bị nứt, khiến điện rò ra tường và nối đất



là những sự cố điện phổ biến nhất,
có thể gây hỏa hoạn hoặc giật chết người

*Theo PCCC TP.HCM 2015

# Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi
các tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.

## Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:




## Cách lựa chọn MCB:

| Th ết bị | Công suất t êu thụ | Dòng đ ện MCB (A) | Đường cong |
|---|---|---|---|
| Máy lạnh | 4.7 HP | 16 | "C" |
| | 7.1 HP | 20 | |
| | 9.5 HP | 20 | |
| | 14 HP | 25 | |
| Tủ lạnh | 165 liters | 2 | |
| | 285 liters | 2 | |
| Máy xay sinh tố | 200 W | 1 | "C" |
| Máy hút bụi | 50 W | 0.5 | |
| Máy giặt | 300 W | 2 | "C" |
| | 1.3 KW | 10 | |
| Máy photocopy | 1.5 KW | 10 | "C" |
| Máy nước nóng lạnh | 500 W | 3 | |



## Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34106 | 85.800 |
| 10A | EZ9F34110 | 85.800 |
| 16A | EZ9F34116 | 85.800 |
| 20A | EZ9F34120 | 85.800 |
| 25A | EZ9F34125 | 85.800 |
| 32A | EZ9F34132 | 85.800 |
| 40A | EZ9F34140 | 127.600 |
| 50A | EZ9F34150 | 203.500 |
| 63A | EZ9F34163 | 203.500 |

## Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34206 | 245.300 |
| 10A | EZ9F34210 | 245.300 |
| 16A | EZ9F34216 | 245.300 |
| 20A | EZ9F34220 | 245.300 |
| 25A | EZ9F34225 | 245.300 |
| 32A | EZ9F34232 | 245.300 |
| 40A | EZ9F34240 | 245.300 |
| 50A | EZ9F34250 | 408.100 |
| 63A | EZ9F34263 | 408.100 |

## Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34306 | 436.700 |
| 10A | EZ9F34310 | 436.700 |
| 16A | EZ9F34316 | 436.700 |
| 20A | EZ9F34320 | 436.700 |
| 25A | EZ9F34325 | 436.700 |
| 32A | EZ9F34332 | 436.700 |
| 40A | EZ9F34340 | 436.700 |
| 50A | EZ9F34350 | 654.500 |
| 63A | EZ9F34363 | 654.500 |

## Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 40A | EZ9F34440 | 614.900 |
| 50A | EZ9F34450 | 921.800 |
| 63A | EZ9F34463 | 921.800 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## Easy9 RCCB 2P/4P [AC type]

Cầu dao chống rò



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **30mA 2P** | | |
| 25A | EZ9R36225 | 793.100 |
| 40A | EZ9R36240 | 838.200 |
| 63A | EZ9R36263 | 883.300 |
| **30mA 4P** | | |
| 25A | EZ9R36425 | 1.111.000 |
| 40A | EZ9R36440 | 1.188.000 |
| 63A | EZ9R36463 | 1.584.000 |
| **300mA 4P** | | |
| 40A | EZ9R66440 | 1.144.000 |
| 63A | EZ9R66463 | 1.309.000 |

## Easy9 SPD Chống sét lan truyền - Loại 2



| Dòng điện | Imax (8/20μs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 1P+N | 20kA | EZ9L33620 | 929.500 |
| 3P+N | 20kA | EZ9L33720 | 1.600.500 |
| 3P+N | 45kA | EZ9L33745 | 1.659.900 |

## Easy9 RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 10A | EZ9D34610 | 687.500 |
| 16A | EZ9D34616 | 687.500 |
| 20A | EZ9D34620 | 687.500 |
| 25A | EZ9D34625 | 804.100 |
| 32A | EZ9D34632 | 804.100 |
| 40A | EZ9D34640 | 804.100 |

## Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA 30mA (AC type)

NEW

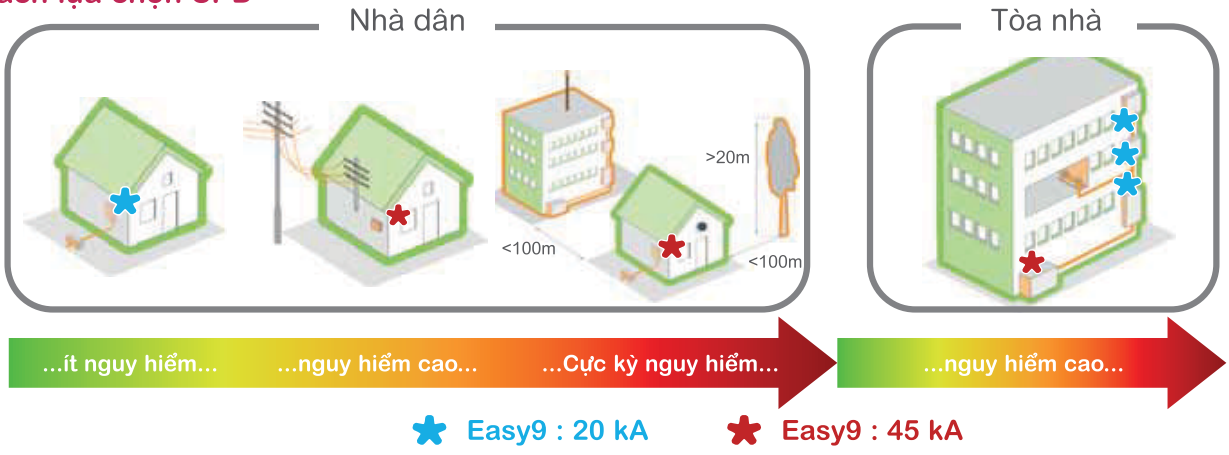
Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9D33606 | 778.800 |
| 10A | EZ9D33610 | 778.800 |
| 16A | EZ9D33616 | 778.800 |
| 20A | EZ9D33620 | 778.800 |
| 25A | EZ9D33625 | 910.800 |
| 32A | EZ9D33632 | 910.800 |

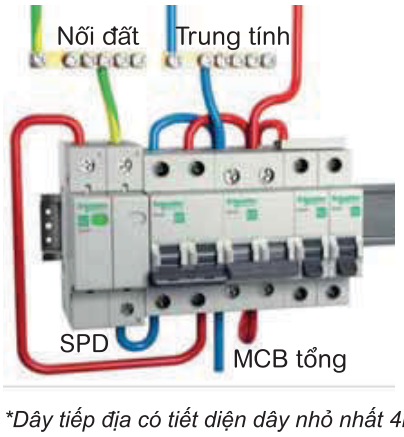
Giá trên đã bao gồm VAT

## Cách lựa chọn SPD

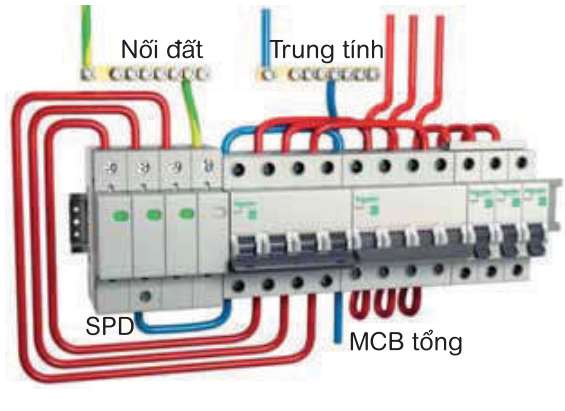



## Cách lắp đặt SPD

Mạng điện 1 pha




Mạng điện 3 pha




**Dây tiếp địa có tiết diện dây nhỏ nhất 4mm$^2$.*

*Khi khoảng cách từ SPD đến thiết bị bảo vệ >10m nên lắp đặt thêm 1 SPD*

# Acti9

## Đẳng cấp, tính năng vượt trội



Tính năng VisiTrip với cửa sổ màu đỏ báo hiệu đóng ngắt do sự cố.

Tính năng VisiSafe với dãy màu xanh báo hiệu các tiếp điểm đã mở hoàn toàn



### iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K27106 | 161.700 |
| 10A | A9K27110 | 161.700 |
| 16A | A9K27116 | 161.700 |
| 20A | A9K27120 | 161.700 |
| 25A | A9K27125 | 161.700 |
| 32A | A9K27132 | 161.300 |
| 40A | A9K24140 | 193.600 |
| 50A | A9K24150 | 247.500 |
| 63A | A9K24163 | 247.500 |

### iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9K27206 | 453.200 |
| 10A | A9K27210 | 453.200 |
| 16A | A9K27216 | 453.200 |
| 20A | A9K27220 | 453.200 |
| 25A | A9K27225 | 453.200 |
| 32A | A9K27232 | 453.200 |
| 40A | A9K24240 | 543.400 |
| 50A | A9K24250 | 759.000 |
| 63A | A9K24263 | 759.000 |

### iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9K24306 | 737.000 |
| 10A | A9K24310 | 737.000 |
| 16A | A9K24316 | 737.000 |
| 20A | A9K24320 | 737.000 |
| 25A | A9K24325 | 737.000 |
| 32A | A9K24332 | 737.000 |
| 40A | A9K24340 | 861.300 |
| 50A | A9K24350 | 1.064.800 |
| 63A | A9K24363 | 1.064.800 |

### iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9K24406 | 1.144.000 |
| 10A | A9K24410 | 1.144.000 |
| 16A | A9K24416 | 1.144.000 |
| 20A | A9K24420 | 1.144.000 |
| 25A | A9K24425 | 1.144.000 |
| 32A | A9K24432 | 1.144.000 |
| 40A | A9K24440 | 1.586.200 |
| 50A | A9K24450 | 1.586.200 |
| 63A | A9K24463 | 1.586.200 |

### iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74106 | 192.500 |
| 10A | A9F74110 | 192.500 |
| 16A | A9F74116 | 192.500 |
| 20A | A9F74120 | 192.500 |
| 25A | A9F74125 | 192.500 |
| 32A | A9F74132 | 231.000 |
| 40A | A9F74140 | 231.000 |
| 50A | A9F74150 | 327.800 |
| 63A | A9F74163 | 327.800 |

### iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F74206 | 532.400 |
| 10A | A9F74210 | 532.400 |
| 16A | A9F74216 | 532.400 |
| 20A | A9F74220 | 532.400 |
| 25A | A9F74225 | 550.000 |
| 32A | A9F74232 | 583.000 |
| 40A | A9F74240 | 660.000 |
| 50A | A9F74250 | 946.000 |
| 63A | A9F74263 | 946.000 |

### iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F74306 | 804.100 |
| 10A | A9F74310 | 804.100 |
| 16A | A9F74316 | 804.100 |
| 20A | A9F74320 | 804.100 |
| 25A | A9F74325 | 804.100 |
| 32A | A9F74332 | 831.600 |
| 40A | A9F74340 | 946.000 |
| 50A | A9F74350 | 1.331.000 |
| 63A | A9F74363 | 1.331.000 |

### iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F74406 | 1.199.000 |
| 10A | A9F74410 | 1.199.000 |
| 16A | A9F74416 | 1.199.000 |
| 20A | A9F74420 | 1.199.000 |
| 25A | A9F74425 | 1.254.000 |
| 32A | A9F74432 | 1.370.600 |
| 40A | A9F74440 | 1.595.000 |
| 50A | A9F74450 | 2.057.000 |
| 63A | A9F74463 | 2.057.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

• Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
• Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
• Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
• Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

| Tiêu chuẩn | | IEC 947-2 | | | | | | IEC 898 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1P | 100 to 133V | | 220 to 240V | | - | | 230V | |
| | 2,3,4P | 220 to 240V | | 380 to 415V | | 440V | | 400V | |
| **MCB** | | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L |
| **Dòng điện** | 0.5 to 4A | 70kA | 100kA | 70kA | 100kA | 50kA | 70kA | 10kA | 15kA |
| | 6 to 25A | 30kA | - | 15kA | 25kA | 10kA | 20kA | 10kA | 15kA |
| | 32/40A | 30kA | - | 15kA | 20kA | 10kA | 15kA | 10kA | 15kA |
| | 50/63A | - | | 15kA | 15kA | 10kA | 10kA | 10kA | 15kA |

## iC60H, 1P, 10kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84106 | 341.000 |
| 10A | A9F84110 | 352.000 |
| 16A | A9F84116 | 352.000 |
| 20A | A9F84120 | 352.000 |
| 25A | A9F84125 | 352.000 |
| 32A | A9F84132 | 374.000 |
| 40A | A9F84140 | 429.000 |
| 50A | A9F84150 | 528.000 |
| 63A | A9F84163 | 616.000 |

## iC60L, 1P, 15kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94106 | 515.900 |
| 10A | A9F94110 | 515.900 |
| 16A | A9F94116 | 515.900 |
| 20A | A9F94120 | 539.000 |
| 25A | A9F94125 | 561.000 |
| 32A | A9F94132 | 606.100 |
| 40A | A9F94140 | 695.200 |
| 50A | A9F94150 | 852.500 |
| 63A | A9F94163 | 957.700 |

## iC60H, 2P, 10kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F84206 | 1.178.100 |
| 10A | A9F84210 | 1.178.100 |
| 16A | A9F84216 | 1.178.100 |
| 20A | A9F84220 | 1.178.100 |
| 25A | A9F84225 | 1.279.300 |
| 32A | A9F84232 | 1.335.400 |
| 40A | A9F84240 | 1.514.700 |
| 50A | A9F84250 | 1.896.400 |
| 63A | A9F84263 | 2.053.700 |

## iC60L, 2P, 15kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F94206 | 1.380.500 |
| 10A | A9F94210 | 1.380.500 |
| 16A | A9F94216 | 1.380.500 |
| 20A | A9F94220 | 1.402.500 |
| 25A | A9F94225 | 1.469.600 |
| 32A | A9F94232 | 1.525.700 |
| 40A | A9F94240 | 1.717.100 |
| 50A | A9F94250 | 1.963.500 |
| 63A | A9F94263 | 2.120.800 |

## iC60H, 3P, 10kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F84306 | 1.789.700 |
| 10A | A9F84310 | 1.789.700 |
| 16A | A9F84316 | 1.789.700 |
| 20A | A9F84320 | 1.881.000 |
| 25A | A9F84325 | 1.949.200 |
| 32A | A9F84332 | 2.062.500 |
| 40A | A9F84340 | 2.300.100 |
| 50A | A9F84350 | 2.866.600 |
| 63A | A9F84363 | 3.149.300 |

## iC60L, 3P, 15kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F94306 | 1.840.300 |
| 10A | A9F94310 | 1.840.300 |
| 16A | A9F94316 | 1.840.300 |
| 20A | A9F94320 | 1.929.400 |
| 25A | A9F94325 | 2.019.600 |
| 32A | A9F94332 | 2.131.800 |
| 40A | A9F94340 | 2.423.300 |
| 50A | A9F94350 | 3.029.400 |
| 63A | A9F94363 | 3.344.000 |

## iC60H, 4P, 10kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F84406 | 2.524.500 |
| 10A | A9F84410 | 2.524.500 |
| 16A | A9F84416 | 2.524.500 |
| 20A | A9F84420 | 2.681.800 |
| 25A | A9F84425 | 2.805.000 |
| 32A | A9F84432 | 2.928.200 |
| 40A | A9F84440 | 3.331.900 |
| 50A | A9F84450 | 3.905.000 |
| 63A | A9F84463 | 4.196.500 |

## iC60L, 4P, 15kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 6A | A9F94406 | 2.783.000 |
| 10A | A9F94410 | 2.783.000 |
| 16A | A9F94416 | 2.783.000 |
| 20A | A9F94420 | 2.805.000 |
| 25A | A9F94425 | 2.861.100 |
| 32A | A9F94432 | 3.040.400 |
| 40A | A9F94440 | 3.411.100 |
| 50A | A9F94450 | 4.106.300 |
| 63A | A9F94463 | 4.353.800 |

Giá trên đã bao gồm VAT

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

| Tiêu chuẩn | Loại | Điện áp (VAC) | C120N Icu(kA) | C120H Icu(kA) |
|---|---|---|---|---|
| As IEC898 | 1P | 230/240 | 10 | 15 |
| | 2,3,4P | 400/415 | 10 | 15 |
| As IEC947-2 | 1P | 220/240 | 10 | 15 |
| | 2,3,4P | 220/240 | 20 | 30 |
| | | 380/415 | 10 | 15 |

## C120N, 1P, 10kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18357 | 1.178.100 |
| 100A | A9N18358 | 1.270.500 |
| 125A | A9N18359 | 1.351.900 |

## C120H, 1P, 15kA, 230V, C curve



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18446 | 1.270.500 |
| 100A | A9N18447 | 1.362.900 |
| 125A | A9N18448 | 1.455.300 |

## C120N, 2P, 10kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 80A | A9N18361 | 2.471.700 |
| 100A | A9N18362 | 2.668.600 |
| 125A | A9N18363 | 2.864.400 |

## C120H, 2P, 15kA, 230V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 80A | A9N18457 | 2.599.300 |
| 100A | A9N18458 | 2.795.100 |
| 125A | A9N18459 | 3.003.000 |

## C120N, 3P, 10kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 80A | A9N18365 | 3.719.100 |
| 100A | A9N18367 | 3.903.900 |
| 125A | A9N18369 | 4.008.400 |

## C120H, 3P, 15kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 80A | A9N18468 | 4.019.400 |
| 100A | A9N18469 | 4.216.300 |
| 125A | A9N18470 | 4.285.600 |

## C120N, 4P, 10kA, 400V, C curve



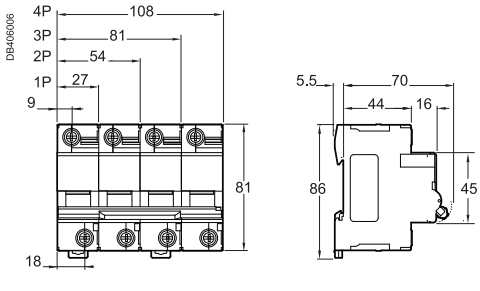
| | | |
|---|---|---|
| 80A | A9N18372 | 4.678.300 |
| 100A | A9N18374 | 4.816.900 |
| 125A | A9N18376 | 5.117.200 |

## C120H, 4P, 15kA, 400V, C curve



| | | |
|---|---|---|
| 80A | A9N18479 | 5.058.900 |
| 100A | A9N18480 | 5.209.600 |
| 125A | A9N18481 | 5.533.000 |

### Kích thước (mm)






Giá trên đã bao gồm VAT

iIDK 2P | iID 4P | RCBO 1P+N



**Acti9 - RCCB**
Cầu dao chống dòng rò

**Acti9 - RCBO**
Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

iPRD1 - 1P+N | iPRD - 1P | iPF K - 1P+ N



Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

## iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type



| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R50225 | 1.257.300 |
| 2P | 40A | A9R50240 | 1.325.500 |
| 4P | 25A | A9R50425 | 2.039.400 |
| 4P | 40A | A9R50440 | 2.152.700 |
| 4P | 63A | A9R70463 | 3.648.700 |

## iID - 30mA, 240-415V, AC Type



| | | | |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R71225 | 1.518.000 |
| 2P | 40A | A9R71240 | 1.597.200 |
| 2P | 63A | A9R71263 | 2.730.200 |
| 2P | 100A | A9R11291 | 4.497.900 |
| 4P | 40A | A9R71440 | 2.571.800 |
| 4P | 63A | A9R71463 | 4.373.600 |

## iID - 300mA, 240-415V, AC Type



| | | | |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R74225 | 1.676.400 |
| 2P | 40A | A9R74240 | 1.835.900 |
| 2P | 63A | A9R74263 | 1.915.100 |
| 4P | 40A | A9R74440 | 2.515.700 |
| 4P | 63A | A9R74463 | 3.059.100 |
| 4P | 100A | A9R14491 | 5.042.400 |

## RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9D31606 | 2.043.800 |
| 10A | A9D31610 | 2.043.800 |
| 16A | A9D31616 | 2.043.800 |
| 20A | A9D31620 | 2.043.800 |
| 25A | A9D31625 | 2.244.000 |
| 32A | A9D31632 | 2.244.000 |
| 40A | A9D31640 | 2.244.000 |

## SPD Acti9 - iPRD1, loại 1 + 2, Draw-out NEW

| | | | |
|---|---|---|---|
| **iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out** | | | |
| 1P | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16182 | 3.916.000 |
| 1P+N | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16282 | 7.733.000 |
| 3P | 12.5 | A9L16382 | 10.857.000 |
| 3P+N | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16482 | 13.981,000 |

## SPD Acti9 - iPRD, loại 2, Draw-out

| Số cực | Imax (kA) (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out** | | | |
| 1P | 20kA | A9L20100 | 2.079.000 |
| 1P | 40kA | A9L40100 | 2.217.600 |
| 1P | 65kA | A9L65101 | 2.725.800 |
| 1P+N | 8kA | A9L08500 | 2.910.600 |
| 1P+N | 20kA | A9L20500 | 3.465.000 |
| 1P+N | 40kA | A9L40500 | 3.708.100 |
| 1P+N | 65kA | A9L65501 | 4.840.000 |
| **iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out** | | | |
| 3P+N | 20kA | A9L20600 | 6.919.000 |
| 3P+N | 40kA | A9L40600 | 7.958.500 |
| 3P+N | 65kA | A9L65601 | 9.621.700 |

## SPD Acti9 - iPF K, loại 2, Fixed

| Số cực | Imax (kA) (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed** | | | |
| 1P | 20kA | A9L15691 | 1.906.300 |
| 1P | 40kA | A9L15686 | 2.032.800 |
| **iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed** | | | |
| 1P+N | 20kA | A9L15692 | 3.176.800 |
| 1P+N | 40kA | A9L15687 | 3.395.700 |
| **iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed** | | | |
| 3P+N | 20kA | A9L15693 | 6.410.800 |
| 3P+N | 40kA | A9L15688 | 7.692.300 |
| 3P+N | 65kA | A9L15586 | 7.773.700 |

Giá trên đã bao gồm VAT

iCT 25A 1P



iCT 25A 3P



iTL 2P



Khởi động từ Acti9 iCT

Rơ le điều khiển bằng tín hiệu xung

## Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO | 25 | 2 | A9C20731 | 820.600 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2NO | 25 | 2 | A9C20132 | 1.074.700 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1NO+1NC | 16 | 2 | A9C22715 | 959.200 |
| 2NO | 16 | 2 | A9C22712 | 913.000 |
| 2NO | 25 | 2 | A9C20732 | 1.247.400 |
| 2NC | 25 | 2 | A9C20736 | 1.028.500 |
| 2NO | 40 | 4 | A9C20842 | 1.501.500 |
| 2NO | 63 | 4 | A9C20862 | 2.252.800 |
| 2NO | 100 | 6 | A9C20882 | 6.098.400 |

## Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Width in mod. of 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3NO | 25 | 4 | A9C20833 | 1.131.900 |
| 3NO | 40 | 6 | A9C20843 | 1.801.800 |
| 3NO | 63 | 6 | A9C20863 | 2.702.700 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20134 | 1.513.600 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20834 | 1.316.700 |
| 4NC | 25 | 4 | A9C20837 | 1.501.500 |
| 2NO+2NC | 25 | 4 | A9C20838 | 1.409.100 |
| 4NO | 40 | 6 | A9C20844 | 1.998.700 |
| 4NO | 63 | 6 | A9C20864 | 3.003.000 |
| 2NO+2NC | 63 | 6 | A9C20868 | 3.384.700 |
| 4NO | 100 | 12 | A9C20884 | 8.536.000 |

## Rơ le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO | 16 | 1P | A9C30811 | 485.100 |
| 2NO | 16 | 2P | A9C30812 | 751.300 |
| 1NO | 32 | 1P | A9C30831 | 889.900 |

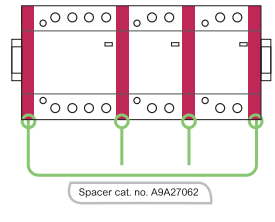
## Rơ le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO + 1NC | 16 | 1P | A9C30815 | 993.300 |

## Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor ( lotsize: 5 cái )

| | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | 1 | A9A27062 | 392.700 |

Phải sử dụng vách ngăn giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C




| Ứng dụng | Công nghiệp: IEC 60947.4 | Dân dụng: IEC 61095 |
|---|---|---|
| Động cơ | AC3 | AC7b |
| Đốt nóng | AC1 | AC7a |
| Chiếu sáng | AC5a and b | AC5a and b |



Giá trên đã bao gồm VAT

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với EZC100



| (mm) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| Rộng (W) | 75 | 100 |
| Cao (H) | 130 | 130 |
| Sâu (D) | 60 | 60 |

## EZS100E 3P (25kA @380/415V)



| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100E3016 | 1.644.500 |
| 20 | EZS100E3020 | 1.644.500 |
| 25 | EZS100E3025 | 1.644.500 |
| 32 | EZS100E3032 | 1.644.500 |
| 40 | EZS100E3040 | 1.644.500 |
| 50 | EZS100E3050 | 1.644.500 |
| 63 | EZS100E3063 | 1.644.500 |
| 80 | EZS100E3080 | 1.644.500 |
| 100 | EZS100E3100 | 1.644.500 |

## EZS100E 4P (25kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100E4016 | 2.219.800 |
| 20 | EZS100E4020 | 2.219.800 |
| 25 | EZS100E4025 | 2.219.800 |
| 32 | EZS100E4032 | 2.219.800 |
| 40 | EZS100E4040 | 2.219.800 |
| 50 | EZS100E4050 | 2.219.800 |
| 63 | EZS100E4063 | 2.219.800 |
| 80 | EZS100E4080 | 2.219.800 |
| 100 | EZS100E4100 | 2.219.800 |

## EZS100F 3P (30kA @380/415V)



| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100F3016 | 1,846.900 |
| 20 | EZS100F3020 | 1.846,900 |
| 25 | EZS100F3025 | 1.846.900 |
| 32 | EZS100F3032 | 1.846.900 |
| 40 | EZS100F3040 | 1.846.900 |
| 50 | EZS100F3050 | 1.846.900 |
| 63 | EZS100F3063 | 1.966.800 |
| 80 | EZS100F3080 | 1.966.800 |
| 100 | EZS100F3100 | 1.966.800 |

## EZS100F 4P (30kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100F4016 | 2.308.900 |
| 20 | EZS100F4020 | 2.308.900 |
| 25 | EZS100F4025 | 2.308.900 |
| 32 | EZS100F4032 | 2.308.900 |
| 40 | EZS100F4040 | 2.308.900 |
| 50 | EZS100F4050 | 2.308.900 |
| 63 | EZS100F4063 | 2.308.900 |
| 80 | EZS100F4080 | 2.308.900 |
| 100 | EZS100F4100 | 2.308.900 |

## Phụ Kiện EZS100

| Mô tả | Điện áp (Vac) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Tiếp điểm cảnh báo (AL) | | EZAUX01 | 812.900 |
| Tiếp điểm phụ (AX) | | EZAUX10 | 812.900 |
| Tiếp điểm phụ + cảnh báo (AX + AL) | | EZAUX11 | 1.355,200 |
| Cuộn cắt (SHT) | 100 - 130V | EZASHT100AC | 1.602.700 |
| | 200 - 277V | EZASHT200AC | 1.602.700 |
| Cuộn thấp áp (UVR) | 110 - 130V | EZAUVR110AC | 2.060.300 |
| | 200 - 240V | EZAUVR200AC | 2.060.300 |
| Tấm chắn pha | | EZAFASB2 | 138.600 |
| Che đầu cực | 3P | EZATSHD3P | 234.300 |
| | 4P | EZATSHD4P | 498.300 |
| Tay nắm xoay trực tiếp (màu đen) | | EZAROTDS | 1.223.200 |
| Tay nắm xoay kéo dài (màu đen) | | EZAROTE | 2.117.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với CVS

| | EZS100/160 | | EZS400/6300 | |
|---|---|---|---|---|
| (mm) | 3P | 4P | 3P | 4P |
| Rộng (W) | 105 | 140 | 140 | 185 |
| Cao (H) | 161 | 161 | 255 | 255 |
| Sâu (D) | 86 | 86 | 110 | 110 |

## EZS160E/250E 3P (25kA @380/415V) NEW



| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160E3100 | 2.553.100 |
| 125 | EZS160E3125 | 2.775.300 |
| 160 | EZS160E3160 | 3.329.700 |
| 200 | EZS250E3200 | 4.209.700 |
| 225 | EZS250E3225 | 4.209.700 |
| 250 | EZS250E3250 | 4.209.700 |

## EZS160E/250E 4P (25kA @380/415V) NEW

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160E4100 | 2.997.500 |
| 125 | EZS160E4125 | 3.746.600 |
| 160 | EZS160E4160 | 4.495.700 |
| 200 | EZS250E4200 | 5.683.700 |
| 225 | EZS250E4225 | 5.683.700 |
| 250 | EZS250E4250 | 5.683.700 |

## EZS160F/250F 3P (36kA @380/415V) NEW



| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160F3100 | 2.783.000 |
| 125 | EZS160F3125 | 3.025.000 |
| 160 | EZS160F3160 | 3.630.000 |
| 200 | EZS250F3200 | 4.589.200 |
| 225 | EZS250F3225 | 4.589.200 |
| 250 | EZS250F3250 | 4.589.200 |

## EZS160F/250F 4P (36kA @380/415V) NEW

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160F4100 | 3.267.000 |
| 125 | EZS160F4125 | 4.083.200 |
| 160 | EZS160F4160 | 4.900.500 |
| 200 | EZS250F4200 | 6.195.200 |
| 225 | EZS250F4225 | 6.195.200 |
| 250 | EZS250F4250 | 6.195.200 |

## EZS400F/630F 3P (36kA @380/415V) NEW



| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400F3315 | 5.471.400 |
| 350 | EZS400F3350 | 5.471.400 |
| 400 | EZS400F3400 | 5.471.400 |
| 500 | EZS630F3500 | 7.260.000 |
| 600 | EZS630F3600 | 7.260.000 |

## EZS400F/630F 4P (36kA @380/415V) NEW

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400F4315 | 7.386.500 |
| 350 | EZS400F4350 | 7.386.500 |
| 400 | EZS400F4400 | 7.386.500 |
| 500 | EZS630F4500 | 9.801.000 |
| 600 | EZS630F4600 | 9.801.000 |

## EZS400N/630N 3P (50kA @380/415V) NEW



| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400N3315 | 5.923.500 |
| 350 | EZS400N3350 | 5.923.500 |
| 400 | EZS400N3400 | 5.923.500 |
| 500 | EZS630N3500 | 7.859.500 |
| 600 | EZS630N3600 | 7.859.500 |

## EZS400N/630N 4P (50kA @380/415V) NEW

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400N4315 | 7.780.300 |
| 350 | EZS400N4350 | 7.780.300 |
| 400 | EZS400N4400 | 7.780.300 |
| 500 | EZS630N4500 | 10.609.500 |
| 600 | EZS630N4600 | 10.609.500 |

| Phụ kiện | | EZS160/250 Phụ kiện | | EZS400/630 Phụ kiện | |
|---|---|---|---|---|---|
| Tiếp điểm phụ OF/SD | | 29450 | 799.700 | 29450 | 799.700 |
| Cuộn cắt MX | 110-130 Vac | LV429386 | 1,700,600 | LV429386 | 1.700.600 |
| | 220-240 Vac | LV429387 | 1.768.800 | LV429387 | 1.768.800 |
| | 24Vdc | LV429390 | 1.768.800 | LV429390 | 1.768.800 |
| Cuộn thấp áp MN | 110-130 Vac | LV429406 | 1.700.600 | LV429406 | 1.700.600 |
| | 220-240 Vac | LV429407 | 2.565.200 | LV429407 | 2.565.200 |
| | 24Vdc | LV429410 | 1.658.800 | LV429410 | 1.658.800 |
| Tay nắm xoay trực tiếp (màu đen) | | LV429337 | 1.183.600 | LV432597 | 2.156.000 |
| Tay nắm xoáy kéo dài (màu đen) | | LV429338 | 2.443.100 | LV432598 | 3.742.200 |
| Tấm chắn pha ( 6 cái) | | LV429329 | 402.600 | LV432570 | 565.400 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# ACB- EasyPact EVS 800-4000A

- Bảo vệ bằng trip điện tử ET
- Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1
- Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
- Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

Ui: 1000Vac
Ue: 690Vac
Icu: 65kA@440Vac
Icu = Ics = Icw @1s

## EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2I



| 3P | | | 4P | |
|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 800 | EVS08H3MF20 | 71.228.300 | EVS08H4MF20 | 81.336.200 |
| 1000 | EVS10H3MF20 | 72.668.200 | EVS10H4MF20 | 85.174.100 |
| 1250 | EVS12H3MF20 | 74.429.300 | EVS12H4MF20 | 90.644.400 |
| 1600 | EVS16H3MF20 | 76.733.800 | EVS16H4MF20 | 92.079.900 |
| 2000 | EVS20H3MF20 | 85.717.500 | EVS20H4MF20 | 102.280.200 |
| 2500 | EVS25H3MF20 | 97.450.100 | EVS25H4MF20 | 108.445.700 |
| 3200 | EVS32H3MF20 | 112.821.500 | EVS32H4MF20 | 133.515.800 |
| 4000 | EVS40H3MF20 | 177.592.800 | EVS40H4MF20 | 216.780.300 |

## EasyPact EVS Drawout type 65KA with Trip System ET 2I





Trip Unit ET2I

| 3P | | | 4P | |
|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 800 | EVS08H3MW20 | 89.784.200 | EVS08H4MW20 | 98.715.100 |
| 1000 | EVS10H3MW20 | 90.303.400 | EVS10H4MW20 | 100.779.800 |
| 1250 | EVS12H3MW20 | 93.614.400 | EVS12H4MW20 | 103.900.500 |
| 1600 | EVS16H3MW20 | 99.572.000 | EVS16H4MW20 | 106.158.800 |
| 2000 | EVS20H3MW20 | 110.064.900 | EVS20H4MW20 | 124.037.100 |
| 2500 | EVS25H3MW20 | 116.660.500 | EVS25H4MW20 | 130.193.800 |
| 3200 | EVS32H3MW20 | 130.815.300 | EVS32H4MW20 | 154.100.100 |
| 4000 | EVS40H3MW20 | 257.799.300 | EVS40H4MW20 | 319.668.800 |

# EASYPACT EVS ACCESSORIES

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis
Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

## Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.





| Electrical auxiliaries for Easypact EVS | | | FIXED | | DRAWOUT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Description** | | ***Voltage*** | **Reference** | **Unit Price** | **Reference** | **Unit Price** |
| Motor mechanism (MCH) | | 220 VAC | **48212** | 26.626.600 | **48527** | 26.626.600 |
| | | 380/480 VAC | **48214** | 26.626.600 | **48529** | 26.626.600 |
| | | 24 VDC | **48206** | 26.626.600 | **48521** | 26.626.600 |
| Closing release (XF) | | 220 VAC/VDC | **MVS21803** | 9.127.800 | **MVS21804** | 9.127.800 |
| | | 380/480 VAC | **MVS21805** | 9.127.800 | **MVS21806** | 9.127.800 |
| | | 24 VAC/DC | **47350** | 9.771.300 | **48481** | 9.771.300 |
| Opening release (MX) | | 220 VAC | **47363** | 9.771.300 | **48494** | 9.771.300 |
| | | 380/480 VAC | **47365** | 9.771.300 | **48496** | 9.771.300 |
| | | 24 VAC/DC | **47360** | 9.771.300 | **48491** | 9.771.300 |
| Ready to close contact (PF) | | 5A - 240V | **47342** | 2.648.800 | **48469** | 2.648.800 |
| Undervoltage Trip (MN) | | 220/250 VAC | **47383** | 9.771.300 | **48504** | 9.771.300 |
| | | 380/480 VAC | **47385** | 9.771.300 | **48506** | 9.771.300 |
| | | 24 VDC | **47380** | 9.771.300 | **48501** | 9.771.300 |
| | Time delay | 220/240 VAC | **33682** | 8.858.300 | **33682** | 8.858.300 |
| Carriage switches | 1 connected position confact (CE) | | | | **33751** | 1.185.800 |
| | 1 test position contact (CD) | | | | **33752** | 1.185.800 |
| | 1 disconnect position contact (CT) | | | | **33753** | 1.185.800 |

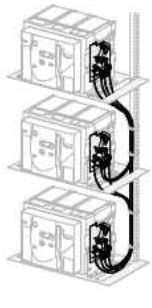


| Escucheon and accessories | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| Escucheon | **48601** | 1.518.000 | **48603** | 1.672.000 |
| Transparent cover (IP54) | **-** | | **48604** | 15.374.700 |
| Escucheon blanking plate | **48605** | 3.192.200 | **48605** | 3.192.200 |

## Interlocking for source changeover system for 2 devices

| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Interlocking using Cable** | | |
| Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker )+ 1 set of Cable | | |
| Adaptation for EVS fixed devices | **47926** | 7.641.700 |
| Adaptation for EVS drawout devices | **47926** | 7.641.700 |
| Set of Cable | **33209** | 5.199.700 |

## Interlocking of ATS 3 devices



| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Interlocking using Cable** | | |
| 1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable | | |
| 3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout | **48610** | 41.608.600 |
| 2 sources, 1 coupling, fixed or drawout | **48609** | 41.608.600 |
| 2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout | **48608** | 41.608.600 |

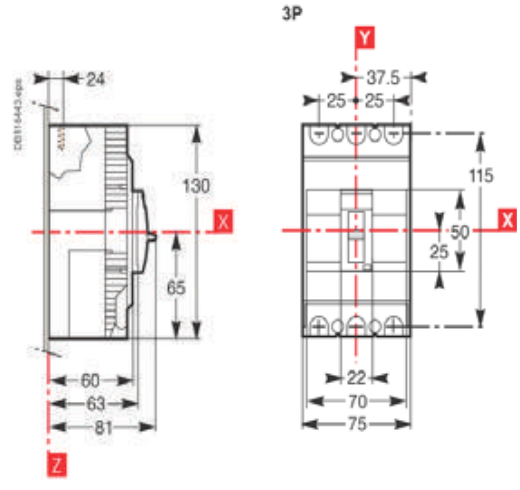


Giá trên đã bao gồm VAT



## Easypact EZC100

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A




### EasyPact EZC100, 3P Type B , Icu=7.5kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100B3015 | 1.566.400 |
| 20A | EZC100B3020 | 1.566.400 |
| 25A | EZC100B3025 | 1.566.400 |
| 30A | EZC100B3030 | 1.566.400 |
| 40A | EZC100B3040 | 1.566.400 |
| 50A | EZC100B3050 | 1.566.400 |
| 60A | EZC100B3060 | 1.665.400 |
| 75A | - | |
| 80A | - | |
| 100A | - | |

### EasyPact EZC100, 3P, Type F , Icu=10kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100F3015 | 1.632.400 |
| 20A | EZC100F3020 | 1.632.400 |
| 25A | EZC100F3025 | 1.632.400 |
| 30A | EZC100F3030 | 1.632.400 |
| 40A | EZC100F3040 | 1.632.400 |
| 50A | EZC100F3050 | 1.632.400 |
| 60A | EZC100F3060 | 1.805.100 |
| 75A | EZC100F3075 | 1.805.100 |
| 80A | EZC100F3080 | 1.805.100 |
| 100A | EZC100F3100 | 1.974.500 |

### EasyPact EZC100, 3P, Type N , Icu=15kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100N3015 | 2.146.100 |
| 20A | EZC100N3020 | 2.146.100 |
| 25A | EZC100N3025 | 2.146.100 |
| 30A | EZC100N3030 | 2.146.100 |
| 40A | EZC100N3040 | 2.146.100 |
| 50A | EZC100N3050 | 2.146.100 |
| 60A | EZC100N3060 | 2.346.300 |
| 75A | EZC100N3075 | 2.346.300 |
| 80A | EZC100N3080 | 2.346.300 |
| 100A | EZC100N3100 | 2.346.300 |

### EasyPact EZC100, 3P, Type H , Icu=30kA / 415V

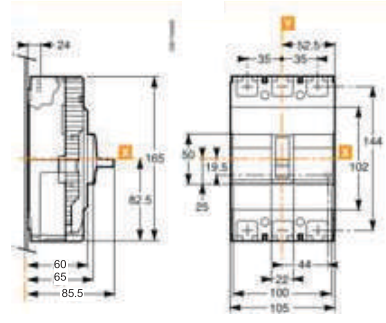
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H3015 | 2.724.700 |
| 20A | EZC100H3020 | 2.724.700 |
| 25A | EZC100H3025 | 2.724.700 |
| 30A | EZC100H3030 | 2.724.700 |
| 40A | EZC100H3040 | 2.724.700 |
| 50A | EZC100H3050 | 2.724.700 |
| 60A | EZC100H3060 | 2.995.300 |
| 75A | EZC100H3075 | 2.995.300 |
| 80A | EZC100H3080 | 2.995.300 |
| 100A | EZC100H3100 | 2.995.300 |

## Easypact EZC250 & EZC400/630



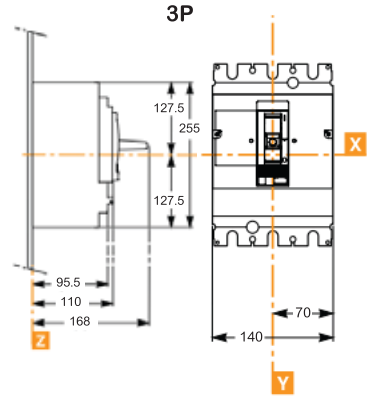
- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A

2P, 3P



Kích thước EZC250

3P



Kích thước EZC400/630

### EasyPact EZC250, 3P, Type F , Icu=18kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100A | EZC250F3100 | 3.634.400 |
| 125A | EZC250F3125 | 3.886.300 |
| 150A | EZC250F3150 | 4.747.600 |
| 160A | EZC250F3160 | 4.747.600 |
| 175A | EZC250F3175 | 5.012.700 |
| 200A | EZC250F3200 | 5.450.500 |
| 225A | EZC250F3225 | 5.450.500 |
| 250A | EZC250F3250 | 5.450.500 |

### EasyPact EZC250, 3P, Type H , Icu=36kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 63A | - | |
| 80A | - | |
| 100A | EZC250H3100 | 3.886.300 |
| 125A | EZC250H3125 | 4.612.300 |
| 150A | EZC250H3150 | 5.655.100 |
| 160A | EZC250H3160 | 5.655.100 |
| 175A | EZC250H3175 | 6.828.800 |
| 200A | EZC250H3200 | 6.828.800 |
| 225A | EZC250H3225 | 6.828.800 |
| 250A | EZC250H3250 | 6.828.800 |

### EasyPact EZC400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400N3320N | 8.148.800 |
| 350 | EZC400N3350N | 8.148.800 |
| 400 | EZC400N3400N | 8.148.800 |
| 400 | EZC630N3400N | 9.876.900 |
| 500 | EZC630N3500N | 9.876.900 |
| 600 | EZC630N3600N | 9.876.900 |

### EasyPact EZC400/630, 3P type H, I u=50kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400H3320N | 8.946.300 |
| 350 | EZC400H3350N | 8.946.300 |
| 400 | EZC400H3400N | 8.946.300 |
| 400 | EZC630H3400N | 11.061.600 |
| 500 | EZC630H3500N | 11.061.600 |
| 600 | EZC630H3600N | 11.061.600 |

### EasyPact EZC250, 3P Type N , Icu=25kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100A | EZC250N3100 | 3.788.400 |
| 125A | EZC250N3125 | 4.266.900 |
| 150A | EZC250N3150 | 5.208.500 |
| 160A | EZC250N3160 | 5.208.500 |
| 175A | EZC250N3175 | 5.404.300 |
| 200A | EZC250N3200 | 6.151.200 |
| 225A | EZC250N3225 | 6.151.200 |
| 250A | EZC250N3250 | 6.151.200 |

### EasyPact EZC250, 4P,Type N , Icu=25kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 63A | EZC250N4063 | 4.910.400 |
| 80A | EZC250N4080 | 4.910.400 |
| 100A | EZC250N4100 | 4.910.400 |
| 125A | EZC250N4125 | 6.161.100 |
| 150A | EZC250N4150 | 7.392.000 |
| 160A | EZC250N4160 | 7.392.000 |
| 175A | EZC250N4175 | 8.010.200 |
| 200A | EZC250N4200 | 8.157.600 |
| 225A | EZC250N4225 | 8.157.600 |
| 250A | EZC250N4250 | 8.157.600 |

### EasyPact EZC400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400N4320N | 9.793.300 |
| 350 | EZC400N4350N | 9.793.300 |
| 400 | EZC400N4400N | 10.182.700 |
| 400 | EZC630N4400N | 13.824.800 |
| 500 | EZC630N4500N | 13.824.800 |
| 600 | EZC630N4600N | 13.824.800 |

### EasyPact EZC400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400H4320N | 10.478.600 |
| 350 | EZC400H4350N | 10.478.600 |
| 400 | EZC400H4400N | 10.895.500 |
| 400 | EZC630H4400N | 14.792.800 |
| 500 | EZC630H4500N | 14.792.800 |
| 600 | EZC630H4600N | 14.792.800 |

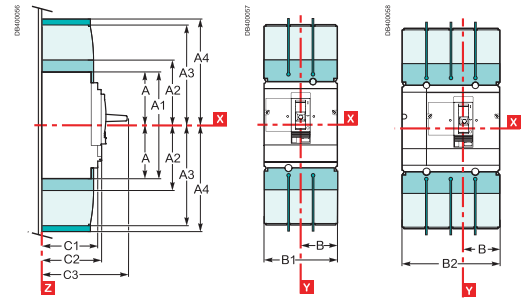


Giá trên đã bao gồm VAT



## Easypact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (loại từ nhiệt TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX




| Type | A | A1 | A2 | A3 | A4 | B | B1 | B2 | C1 | C2 | C3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100/160/250 | 60.5 | 161 | 94 | 145 | 178.5 | 52.5 | 105 | 140 | 81 | 86 | 126 |
| CVS400/630 | 127.5 | 255 | 142.5 | 200 | 237 | 70 | 140 | 185 | 95.5 | 110 | 168 |

### EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100B | 16 | LV510300 | 2.894.100 |
| | 25 | LV510301 | 2.894.100 |
| | 32 | LV510302 | 2.894.100 |
| | 40 | LV510303 | 2.894.100 |
| | 50 | LV510304 | 2.894.100 |
| | 63 | LV510305 | 2.894.100 |
| | 80 | LV510306 | 2.923.800 |
| | 100 | LV510307 | 2.923.800 |
| CVS160B | 125 | LV516302 | 3.699.300 |
| | 160 | LV516303 | 4.702.500 |
| CVS250B | 200 | LV525302 | 5.492.300 |
| | 250 | LV525303 | 6.160.000 |

### EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100B | 16 | LV510310 | 3.866.500 |
| | 25 | LV510311 | 3.866.500 |
| | 32 | LV510312 | 3.866.500 |
| | 40 | LV510313 | 3.866.500 |
| | 50 | LV510314 | 3.866.500 |
| | 63 | LV510315 | 3.866.500 |
| | 80 | LV510316 | 4.089.800 |
| | 100 | LV510317 | 4.089.800 |
| CVS160B | 125 | LV516312 | 5.563.800 |
| | 160 | LV516313 | 6.331.600 |
| CVS250B | 200 | LV525312 | 7.598.800 |
| | 250 | LV525313 | 8.613.000 |

### EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, Icu=36kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100F | 16 | LV510330 | 3.004.100 |
| | 25 | LV510331 | 3.004.100 |
| | 32 | LV510332 | 3.004.100 |
| | 40 | LV510333 | 3.004.100 |
| | 50 | LV510334 | 3.004.100 |
| | 63 | LV510335 | 3.004.100 |
| | 80 | LV510336 | 3.116.300 |
| | 100 | LV510337 | 3.116.300 |
| CVS160F | 125 | LV516332 | 4.006.200 |
| | 160 | LV516333 | 5.062.200 |
| CVS250F | 200 | LV525332 | 6.202.900 |
| | 250 | LV525333 | 6.930.000 |
| CVS400F | 320 | LV540305 | 10.470.900 |
| | 400 | LV540306 | 11.020.900 |
| CVS630F | 500 | LV563305 | 14.190.000 |
| | 600 | LV563306 | 16.373.500 |

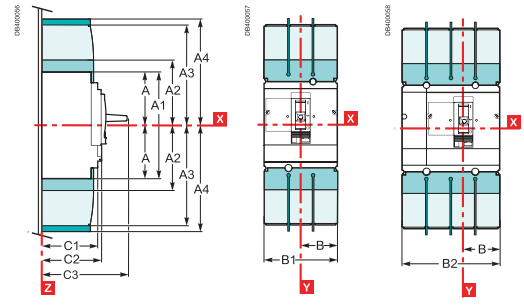
### EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, Icu=36kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100F | 16 | LV510340 | 4.171.200 |
| | 25 | LV510341 | 4.171.200 |
| | 32 | LV510342 | 4.171.200 |
| | 40 | LV510343 | 4.171.200 |
| | 50 | LV510344 | 4.171.200 |
| | 63 | LV510345 | 4.171.200 |
| | 80 | LV510346 | 4.451.700 |
| | 100 | LV510347 | 4.451.700 |
| CVS160F | 125 | LV516342 | 5.852.000 |
| | 160 | LV516343 | 6.882.700 |
| CVS250F | 200 | LV525342 | 8.637.200 |
| | 250 | LV525343 | 9.785.600 |
| CVS400F | 320 | LV540308 | 12.123.100 |
| | 400 | LV540309 | 13.501.400 |
| CVS630F | 500 | LV563308 | 17.738.600 |
| | 600 | LV563309 | 18.830.900 |



## Easypact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS). Trip bảo vệ bằng từ nhiệt (TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX




| Type | A | A1 | A2 | A3 | A4 | B | B1 | B2 | C1 | C2 | C3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100/160/250 | 60.5 | 161 | 94 | 145 | 178.5 | 52.5 | 105 | 140 | 81 | 86 | 126 |
| CVS400/630 | 127.5 | 255 | 142.5 | 200 | 237 | 70 | 140 | 185 | 95.5 | 110 | 168 |

## EasyPact CVS100BS 25kA@ 380Vac

| 3P | | | 4P | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV510930 | 2.448.600 | | | |
| 20 | LV510931 | 2.448.600 | | | |
| 25 | LV510932 | 2.448.600 | 25 | LV510952 | 3.305.500 |
| 32 | LV510933 | 2.448.600 | 32 | LV510953 | 3.305.500 |
| 40 | LV510934 | 2.448.600 | 40 | LV510954 | 3.305.500 |
| 50 | LV510935 | 2.448.600 | 50 | LV510955 | 3.305.500 |
| 63 | LV510936 | 2.448.600 | 63 | LV510956 | 3.305.500 |
| 80 | LV510937 | 2.448.600 | 80 | LV510957 | 3.305.500 |
| 100 | LV510938 | 2.448.600 | 100 | LV510958 | 3.305.500 |

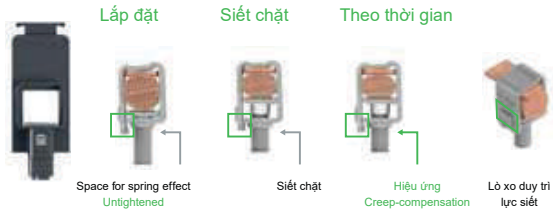
## EasyPact CVS100/630, type N, Icu=50kA/415V

| 3P | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | 4P | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100N | 16 | LV510470 | 3.204.300 | CVS100N | 16 | LV510480 | 4.448.400 |
| | 25 | LV510471 | 3.204.300 | | 25 | LV510481 | 4.448.400 |
| | 32 | LV510472 | 3.204.300 | | 32 | LV510482 | 4.448.400 |
| | 40 | LV510473 | 3.204.300 | | 40 | LV510483 | 4.448.400 |
| | 50 | LV510474 | 3.204.300 | | 50 | LV510484 | 4.448.400 |
| | 63 | LV510475 | 3.204.300 | | 63 | LV510485 | 4.448.400 |
| | 80 | LV510476 | 3.323.100 | | 80 | LV510486 | 4.747.600 |
| | 100 | LV510477 | 3.323.100 | | 100 | LV510487 | 4.747.600 |
| CVS160N | 100 | LV516461 | 4.272.400 | CVS160N | 100 | LV516466 | 6.241.400 |
| | 125 | LV516462 | 4.272.400 | | 125 | LV516467 | 6.241.400 |
| | 160 | LV516463 | 5.398.800 | | 160 | LV516468 | 7.341.400 |
| CVS250N | 200 | LV525452 | 6.616.500 | CVS250N | 200 | LV525457 | 9.212.500 |
| | 250 | LV525453 | 7.392.000 | | 250 | LV525458 | 10.437.900 |
| CVS400N | 320 | LV540315 | 11.572.000 | CVS400N | 320 | LV540318 | 14.602.500 |
| | 400 | LV540316 | 12.399.200 | | 400 | LV540319 | 15.428.600 |
| CVS630N | 500 | LV563315 | 16.373.500 | CVS630N | 500 | LV563318 | 19.101.500 |
| | 600 | LV563316 | 17.598.900 | | 600 | LV563319 | 20.739.400 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## MCCB Compact NSXm




- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

### Compact NSXm E (16kA @ 380/415V) with TMD trip unit

| EverLink™ connectors 3P | | |
|---|---|---|
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV426100 | 3.785.100 |
| 25 | LV426101 | 3.785.100 |
| 32 | LV426102 | 3.785.100 |
| 40 | LV426103 | 3.785.100 |
| 50 | LV426104 | 3.785.100 |
| 63 | LV426105 | 3.785.100 |
| 80 | LV426106 | 3.892.900 |
| 100 | LV426107 | 3.892.900 |
| 125 | LV426108 | 4.921.400 |
| 160 | LV426109 | 4.921.400 |



| Compression lug/busbar connectors 3P | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426150 | 3.536.500 |
| 25 | LV426151 | 3.536.500 |
| 32 | LV426152 | 3.536.500 |
| 40 | LV426153 | 3.536.500 |
| 50 | LV426154 | 3.536.500 |
| 63 | LV426155 | 3.536.500 |
| 80 | LV426156 | 3.637.700 |
| 100 | LV426157 | 3.637.700 |
| 125 | LV426158 | 4.599.100 |
| 160 | LV426159 | 4.599.100 |



| EverLink™ connectors 4P | | |
|---|---|---|
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV426110 | 5.115.000 |
| 25 | LV426111 | 5.115.000 |
| 32 | LV426112 | 5.115.000 |
| 40 | LV426113 | 5.115.000 |
| 50 | LV426114 | 5.115.000 |
| 63 | LV426115 | 5.115.000 |
| 80 | LV426116 | 5.431.800 |
| 100 | LV426117 | 5.431.800 |
| 125 | LV426118 | 7.669.200 |
| 160 | LV426119 | 8.424.900 |



| Compression lug/busbar connectors 4P | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426160 | 4.780.600 |
| 25 | LV426161 | 4.780.600 |
| 32 | LV426162 | 4.780.600 |
| 40 | LV426163 | 4.780.600 |
| 50 | LV426164 | 4.780.600 |
| 63 | LV426165 | 4.780.600 |
| 80 | LV426166 | 5.075.400 |
| 100 | LV426167 | 5.075.400 |
| 125 | LV426168 | 7.167.600 |
| 160 | LV426169 | 7.873.800 |



### Compact NSXm B (25kA @ 380/415V) with TMD trip unit

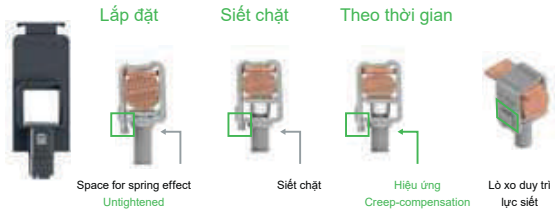
| EverLink™ connectors 3P | | |
|---|---|---|
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV426200 | 3.942.400 |
| 25 | LV426201 | 3.942.400 |
| 32 | LV426202 | 3.942.400 |
| 40 | LV426203 | 3.942.400 |
| 50 | LV426204 | 3.942.400 |
| 63 | LV426205 | 3.942.400 |
| 80 | LV426206 | 4.054.600 |
| 100 | LV426207 | 4.054.600 |
| 125 | LV426208 | 5.126.000 |
| 160 | LV426209 | 5.126.000 |

| Compression lug/busbar connectors 3P | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426250 | 3.685.000 |
| 25 | LV426251 | 3.685.000 |
| 32 | LV426252 | 3.685.000 |
| 40 | LV426253 | 3.685.000 |
| 50 | LV426254 | 3.685.000 |
| 63 | LV426255 | 3.685.000 |
| 80 | LV426256 | 3.789.500 |
| 100 | LV426257 | 3.789.500 |
| 125 | LV426258 | 4.791.600 |
| 160 | LV426259 | 4.791.600 |

| EverLink™ connectors 4P | | |
|---|---|---|
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV426210 | 5.328.400 |
| 25 | LV426211 | 5.328.400 |
| 32 | LV426212 | 5.328.400 |
| 40 | LV426213 | 5.328.400 |
| 50 | LV426214 | 5.328.400 |
| 63 | LV426215 | 5.328.400 |
| 80 | LV426216 | 5.657.300 |
| 100 | LV426217 | 5.657.300 |
| 125 | LV426218 | 7.988.200 |
| 160 | LV426219 | 8.776.900 |

| Compression lug/busbar connectors 4P | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426260 | 4.979.700 |
| 25 | LV426261 | 4.979.700 |
| 32 | LV426262 | 4.979.700 |
| 40 | LV426263 | 4.979.700 |
| 50 | LV426264 | 4.979.700 |
| 63 | LV426265 | 4.979.700 |
| 80 | LV426266 | 5.287.700 |
| 100 | LV426267 | 5.287.700 |
| 125 | LV426268 | 7.466.800 |
| 160 | LV426269 | 8.202.700 |

## MCCB Compact NSXm




- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

### Compact NSXm F (36kA @ 380/415V) with TMD trip unit

**EverLink™ connectors 3P**



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | LV426300 | 4.151.400 |
| 25 | LV426301 | 4.151.400 |
| 32 | LV426302 | 4.151.400 |
| 40 | LV426303 | 4.151.400 |
| 50 | LV426304 | 4.151.400 |
| 63 | LV426305 | 4.151.400 |
| 80 | LV426306 | 4.268.000 |
| 100 | LV426307 | 4.268.000 |
| 125 | LV426308 | 5.515.400 |
| 160 | LV426309 | 7.004.800 |

**Compression lug/busbar connectors 3P**



| | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426350 | 3.879.700 |
| 25 | LV426351 | 3.879.700 |
| 32 | LV426352 | 3.879.700 |
| 40 | LV426353 | 3.879.700 |
| 50 | LV426354 | 3.879.700 |
| 63 | LV426355 | 3.879.700 |
| 80 | LV426356 | 3.988.600 |
| 100 | LV426357 | 3.988.600 |
| 125 | LV426358 | 5.154.600 |
| 160 | LV426359 | 6.546.100 |

**EverLink™ connectors 4P**



| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | LV426310 | 5.663.900 |
| 25 | LV426311 | 5.663.900 |
| 32 | LV426312 | 5.663.900 |
| 40 | LV426313 | 5.663.900 |
| 50 | LV426314 | 5.663.900 |
| 63 | LV426315 | 5.663.900 |
| 80 | LV426316 | 6.014.800 |
| 100 | LV426317 | 6.014.800 |
| 125 | LV426318 | 8.109.200 |
| 160 | LV426319 | 9.537.000 |

**Compression lug/busbar connectors 4P**



| | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426360 | 5.294.300 |
| 25 | LV426361 | 5.294.300 |
| 32 | LV426362 | 5.294.300 |
| 40 | LV426363 | 5.294.300 |
| 50 | LV426364 | 5.294.300 |
| 63 | LV426365 | 5.294.300 |
| 80 | LV426366 | 5.621.000 |
| 100 | LV426367 | 5.621.000 |
| 125 | LV426368 | 7.579.000 |
| 160 | LV426369 | 8.913.300 |

### Compact NSXm N (50kA @ 380/415V) with TMD trip unit

**EverLink™ connectors 3P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | LV426400 | 4.745.400 |
| 25 | LV426401 | 4.745.400 |
| 32 | LV426402 | 4.745.400 |
| 40 | LV426403 | 4.745.400 |
| 50 | LV426404 | 4.745.400 |
| 63 | LV426405 | 4.745.400 |
| 80 | LV426406 | 4.875.200 |
| 100 | LV426407 | 4.875.200 |
| 125 | LV426408 | 6.070.900 |
| 160 | LV426409 | 7.709.900 |

**Compression lug/busbar connectors 3P**

| | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426450 | 4.434.100 |
| 25 | LV426451 | 4.434.100 |
| 32 | LV426452 | 4.434.100 |
| 40 | LV426453 | 4.434.100 |
| 50 | LV426454 | 4.434.100 |
| 63 | LV426455 | 4.434.100 |
| 80 | LV426456 | 4.556.200 |
| 100 | LV426457 | 4.556.200 |
| 125 | LV426458 | 5.673.800 |
| 160 | LV426459 | 7.205.000 |

**EverLink™ connectors 4P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | LV426410 | 6.408.600 |
| 25 | LV426411 | 6.408.600 |
| 32 | LV426412 | 6.408.600 |
| 40 | LV426413 | 6.408.600 |
| 50 | LV426414 | 6.408.600 |
| 63 | LV426415 | 6.408.600 |
| 80 | LV426416 | 6.801.300 |
| 100 | LV426417 | 6.801.300 |
| 125 | LV426418 | 8.928.700 |
| 160 | LV426419 | 10.500.600 |

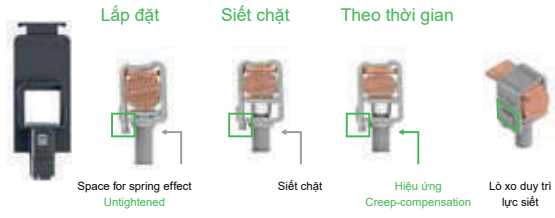
**Compression lug/busbar connectors 4P**

| | | |
|---|---|---|
| 16 | LV426460 | 5.989.500 |
| 25 | LV426461 | 5.989.500 |
| 32 | LV426462 | 5.989.500 |
| 40 | LV426463 | 5.989.500 |
| 50 | LV426464 | 5.989.500 |
| 63 | LV426465 | 5.989.500 |
| 80 | LV426466 | 6.356.900 |
| 100 | LV426467 | 6.356.900 |
| 125 | LV426468 | 8.344.600 |
| 160 | LV426469 | 9.814.200 |



Giá trên đã bao gồm VAT

## MCCB Compact NSXm




- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

### Compact NSXm H (70kA @ 380/415V) with TMD trip unit



| EverLink™ connectors | 3P | |
|---|---|---|
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV426500 | 5.280.000 |
| 25 | LV426501 | 5.280.000 |
| 32 | LV426502 | 5.280.000 |
| 40 | LV426503 | 5.280.000 |
| 50 | LV426504 | 5.280.000 |
| 63 | LV426505 | 5.280.000 |
| 80 | LV426506 | 5.498.900 |
| 100 | LV426507 | 5.498.900 |
| 125 | LV426508 | 7.807.800 |
| 160 | LV426509 | 9.482.000 |



| Compression lug/busbar connectors | 3P | |
|---|---|---|
| 16 | LV426550 | 4.934.600 |
| 25 | LV426551 | 4.934.600 |
| 32 | LV426552 | 4.934.600 |
| 40 | LV426553 | 4.934.600 |
| 50 | LV426554 | 4.934.600 |
| 63 | LV426555 | 4.934.600 |
| 80 | LV426556 | 5.139.200 |
| 100 | LV426557 | 5.139.200 |
| 125 | LV426558 | 7.297.400 |
| 160 | LV426559 | 8.861.600 |

### Compact NSXm N (70kA @ 380/415V) with TMD trip unit

| EverLink™ connectors | 4P | |
|---|---|---|
| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV426510 | 7.429.400 |
| 25 | LV426511 | 7.429.400 |
| 32 | LV426512 | 7.429.400 |
| 40 | LV426513 | 7.429.400 |
| 50 | LV426514 | 7.429.400 |
| 63 | LV426515 | 7.429.400 |
| 80 | LV426516 | 7.904.600 |
| 100 | LV426517 | 7.904.600 |
| 125 | LV426518 | 10.463.200 |
| 160 | LV426519 | 11.932.800 |

| Compression lug/busbar connectors | 4P | |
|---|---|---|
| 16 | LV426560 | 6.944.300 |
| 25 | LV426561 | 6.944.300 |
| 32 | LV426562 | 6.944.300 |
| 40 | LV426563 | 6.944.300 |
| 50 | LV426564 | 6.944.300 |
| 63 | LV426565 | 6.944.300 |
| 80 | LV426566 | 7.387.600 |
| 100 | LV426567 | 7.387.600 |
| 125 | LV426568 | 9.779.000 |
| 160 | LV426569 | 11.151.800 |






### Compact NSXm Auxiliaries

| | | | | Reference | Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|
| Auxiliary contacts (changeover) | | Standard OF or SD | | LV426950 | 675.400 |
| **AC** | **Voltages** | **MX** | | **MN** | |
| | 110...130 V 50HZ | LV426843 | 3.166.900 | LV426803 | 3.166.900 |
| | 220...240 V 50 Hz | LV426844 | 3.166.900 | LV426804 | 3.166.900 |
| | 380...415 V 50 HZ | LV426846 | 3.166.900 | LV426806 | 3.166.900 |
| **DC** | 250 V DC | LV426844 | 3.166.900 | LV426815 | 3.166.900 |
| | | | | | |
| Direct rotary handle | | | | LV426930 | 1.827.100 |
| Extended rotary handle | | | | LV426932 | 2.094.400 |
| Open door shaft operator | | | | LV426937 | 1.130.800 |
| Lateral rotary handle | | | | LV426935 | 1.942.600 |
| CB fixed handle padlock ON/OFF | | | | LV426905 | 841.500 |

# CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ VÀ TỪ NHIỆT - TESYS

## CB bảo vệ động cơ loại từ và nhiệt - GV2ME và GV2P





- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rơ le nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

### CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2ME

| Kw 400/415V | Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1…0.16 | 1.5 | GV2ME01 | 1.234.200 |
| 0.06 | 0.16…0.25 | 2.4 | GV2ME02 | 1.234.200 |
| 0.09 | 0.25…0.40 | 5 | GV2ME03 | 1.234.200 |
| 0.12 | 0.40…0.63 | 8 | GV2ME04 | 1.234.200 |
| 0.18 | 0.40…0.63 | 8 | GV2ME04 | 1.234.200 |
| 0.25 | 0.63…1 | 13 | GV2ME05 | 1.281.500 |
| 0.37 | 1…1.6 | 22.5 | GV2ME06 | 1.337.600 |
| 0.55 | 1…1.6 | 22.5 | GV2ME06 | 1.337.600 |
| 0.75 | 1.6…2.5 | 33.5 | GV2ME07 | 1.337.600 |
| 1.1 | 2.5…4 | 51 | GV2ME08 | 1.337.600 |
| 1.5 | 2.5…4 | 51 | GV2ME08 | 1.337.600 |
| 2.2 | 4…6.3 | 78 | GV2ME10 | 1.337.600 |
| 3 | 6…10 | 138 | GV2ME14 | 1.463.000 |
| 4 | 6…10 | 138 | GV2ME14 | 1.463.000 |
| 5.5 | 9…14 | 170 | GV2ME16 | 1.545.500 |
| 7.5 | 13…18 | 223 | GV2ME20 | 1.545.500 |
| 9 | 17…23 | 327 | GV2ME21 | 1.545.500 |
| 11 | 20…25 | 327 | GV2ME22 | 1.545.500 |
| 15 | 24…32 | 416 | GV2ME32 | 1.545.500 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2P

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1…0.16 | 1.5 | GV2P01 | 1.518.000 |
| 0.06 | 0.16…0.25 | 2.4 | GV2P02 | 1.518.000 |
| 0.09 | 0.25…0.40 | 5 | GV2P03 | 1.518.000 |
| 0.12 | 0.40…0.63 | 8 | GV2P04 | 1.518.000 |
| 0.18 | 0.40…0.63 | 8 | GV2P04 | 1.518.000 |
| 0.25 | 0.63…1 | 13 | GV2P05 | 1.577.400 |
| 0.37 | 1…1.6 | 22.5 | GV2P06 | 1.641.200 |
| 0.55 | 1…1.6 | 22.5 | GV2P06 | 1.641.200 |
| 0.75 | 1.6…2.5 | 33.5 | GV2P07 | 1.641.200 |
| 1.1;1.5 | 2.5…4 | 51 | GV2P08 | 1.641.200 |
| 2.2 | 4…6.3 | 78 | GV2P10 | 1.641.200 |
| 3 ; 4 | 6…10 | 138 | GV2P14 | 1.797.400 |
| 5.5 | 9…14 | 170 | GV2P16 | 1.898.600 |
| 7.5 | 13…18 | 223 | GV2P20 | 1.898.600 |
| 9 | 17…23 | 327 | GV2P21 | 1.898.600 |
| 11 | 20…25 | 327 | GV2P22 | 1.898.600 |
| 15 | 24…32 | 416 | GV2P32 | 1.898.600 |

## CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE và GV2L





- Tích hợp rơ le nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

### CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE

| Kw 400/415V | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 0.06 | 0.4 | 5 | GV2LE03 | 1.155.000 |
| 0.09 | 0.4 | 5 | GV2LE03 | 1.155.000 |
| 0.12 | 0.63 | 8 | GV2LE04 | 1.155.000 |
| 0.18 | 0.63 | 8 | GV2LE04 | 1.155.000 |
| 0.25 | 1 | 13 | GV2LE05 | 1.197.900 |
| 0.37 | 1 | 13 | GV2LE05 | 1.197.900 |
| 0.55 | 1.6 | 22.5 | GV2LE06 | 1.249.600 |
| 0.75 | 2.5 | 33.5 | GV2LE07 | 1.249.600 |
| 1.1 | 4 | 51 | GV2LE08 | 1.249.600 |
| 1.5 | 4 | 51 | GV2LE08 | 1.249.600 |
| 2.2 | 6.3 | 78 | GV2LE10 | 1.249.600 |
| 3 | 10 | 138 | GV2LE14 | 1.364.000 |
| 4 | 10 | 138 | GV2LE14 | 1.364.000 |
| 5.5 | 14 | 170 | GV2LE16 | 1.443.200 |
| 7.5 | 18 | 223 | GV2LE20 | 1.443.200 |
| 9 | 25 | 327 | GV2LE22 | 1.443.200 |
| 11 | 25 | 327 | GV2LE22 | 1.443.200 |
| 15 | 32 | 416 | GV2LE32 | 1.443.200 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ GV2L

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 0.06 | 0.4 | 5 | GV2L03 | 1.413.500 |
| 0.09 | 0.4 | 5 | GV2L03 | 1.413.500 |
| 0.12 | 0.63 | 8 | GV2L04 | 1.442.100 |
| 0.18 | 0.63 | 8 | GV2L04 | 1.442.100 |
| 0.25 | 1 | 13 | GV2L05 | 1.500.400 |
| 0.37 | 1 | 13 | GV2L05 | 1.500.400 |
| 0.55 | 1.6 | 22.5 | GV2L06 | 1.558.700 |
| 0.75 | 2.5 | 33.5 | GV2L07 | 1.558.700 |
| 1.1 | 4 | 51 | GV2L08 | 1.558.700 |
| 1.5 | 4 | 51 | GV2L08 | 1.558.700 |
| 2.2 | 6.3 | 78 | GV2L10 | 1.558.700 |
| 3 | 10 | 138 | GV2L14 | 1.708.300 |
| 4 | 10 | 138 | GV2L14 | 1.708.300 |
| 5.5 | 14 | 170 | GV2L16 | 1.802.900 |
| 7.5 | 18 | 223 | GV2L20 | 1.802.900 |
| 9 | 25 | 327 | GV2L22 | 1.802.900 |
| 11 | 25 | 327 | GV2L22 | 1.802.900 |
| 15 | 32 | 416 | GV2L32 | 1.802.900 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS D 9-150A

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, AC3
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ , 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao







## Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC

| Kw 380V 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | Tiếp điểm phụ N/C | Mã hàng | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 9 | 1 | 1 | Z | ●● | 519.200 |
| 5.5 | 12 | 1 | 1 | LC1D12 | ●● | 620.400 |
| 7.5 | 18 | 1 | 1 | LC1D18 | ●● | 828.300 |
| 11 | 25 | 1 | 1 | LC1D25 | ●● | 1.160.500 |
| 15 | 32 | 1 | 1 | LC1D32 | ●● | 1.445.400 |
| 18.5 | 38 | 1 | 1 | LC1D38 | ●● | 1.700.600 |
| 18.5 | 40 | 1 | 1 | LC1D40A | ●● | 2.638.900 |
| 22 | 50 | 1 | 1 | LC1D50A | ●● | 3.095.400 |
| 30 | 65 | 1 | 1 | LC1D65A | ●● | 3.823.600 |
| 37 | 66 | 1 | 1 | LC1D80A | ●● | 4.783.900 |
| 45 | 95 | 1 | 1 | LC1D95 | ●● | 5.953.200 |
| 55 | 115 | 1 | 1 | LC1D115 | ●● | 8.081.700 |
| 75 | 150 | 1 | 1 | LC1D150 | ●● | 10.204.700 |

## Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC

| Kw 380V 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ | | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 9 | 1 | 1 | LC1D09●● | 877.800 |
| 5.5 | 12 | 1 | 1 | LC1D12●● | 1.053.800 |
| 7.5 | 18 | 1 | 1 | LC1D18●● | 1.405.800 |
| 11 | 25 | 1 | 1 | LC1D25●● | 1.405.800 |
| 15 | 32 | 1 | 1 | LC1D32●● | 2.455.200 |
| 18.5 | 38 | 1 | 1 | (*)LC1D38●● | 2.893.000 |
| 18.5 | 40 | 1 | 1 | (*)LC1D40A●● | 7.147.800 |
| 22 | 50 | 1 | 1 | (*)LC1D50A●● | 8.418.300 |
| 30 | 65 | 1 | 1 | (*)LC1D65A●● | 8.479.900 |
| 37 | 80 | 1 | 1 | LC1D80A●● | 9.128.900 |
| 45 | 95 | 1 | 1 | LC1D95●● | 10.118.900 |
| 55 | 115 | 1 | 1 | LC1D115●● | 13.733.500 |
| 75 | 150 | 1 | 1 | LC1D150●● | 17.348.100 |

**(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor**

**AC/DC or 24V DC supply**

| Volts | 24(DC only) | 24-60 | 48-130 | 100-250 |
|---|---|---|---|---|
| **LC1D09...D38,** | | | | |
| **LC1D40A...D80A** | | | | |
| U 0.85... 1.1 Uc | | BNE | EHE | KUE |
| U 0.8... 1.2 Uc | BNE | | | |
| **LC1D40A...D80A** | | | | |
| U 0.8... 1.2 Uc | BNE | | | |

| Standard control ciruit voltages | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ~ supply | | | | | | | | | | | | | |
| Volts | 24 | 42 | 48 | 110 | 115 | 220 | 230 | 240 | 380 | 400 | 415 | 440 | 500 |
| Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 and D150 with intergral suppression deviece fitted as standard) | | | | | | | | | | | | | |
| 50/60 Hz | B7 | D7 | E7 | F7 | - | M7 | P7 | U7 | Q7 | - | N7 | R7 | - |
| Contactors LC1-D80...D115 | | | | | | | | | | | | | |
| 50 Hz | B5 | D5 | E5 | F5 | FE5 | M5 | P5 | U5 | Q5 | V5 | N5 | R5 | S5 |
| 60 Hz | B6 | - | E6 | F6 | - | M6 | - | U6 | Q6 | - | - | R6 | - |
| ⎓ supply | | | | | | | | | | | | | |
| Volts | 12 | 24 | 36 | 48 | | | 110 | | 220 | | | | |
| Contactors LC1-D09...D65A(coils with intergral suppression deviece fitted as standard) | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.75...1.25Uc | | BD | - | ED | | - | FD | | MD | - | | | |
| Contactors LC1-D80...D95 | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.85...1.1Uc | | BD | | | | | FD | | MD | | | | |
| U 0.75...1.2 Uc | JW | BW | CW | EW | | SW | FW | | MW | - | | | |
| Contactors LC1-D115 and D150(coils with intergral suppression deviece fitted as standard) | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.75...1.2 Uc | - | BD | - | | | SD | FD | | MD | | | | |

# RƠ LE NHIỆT TESYS LOẠI D







- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Tesys D
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR

## Class 10A (1) với đầu kết nối bắt vít

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 0.10…0.16 | D09…D38 | LRD01 | 541.200 |
| 0.16…0.25 | D09…D38 | LRD02 | 541.200 |
| 0.25…0.40 | D09…D38 | LRD03 | 541.200 |
| 0.40…0.63 | D09…D38 | LRD04 | 541.200 |
| 0.63…1 | D09…D38 | LRD05 | 541.200 |
| 1…1.6 | D09…D38 | LRD06 | 541.200 |
| 1.6…2.5 | D09…D38 | LRD07 | 541.200 |
| 2.5…4 | D09…D38 | LRD08 | 541.200 |
| 4…6 | D09…D38 | LRD10 | 541.200 |
| 5.5…8 | D09…D38 | LRD12 | 541.200 |
| 7…10 | D09…D38 | LRD14 | 541.200 |
| 9…13 | D12…D38 | LRD16 | 541.200 |
| 12…18 | D18…D38 | LRD21 | 594.000 |
| 16…24 | D25…D38 | LRD22 | 621.500 |
| 23…32 | D25…D38 | LRD32 | 808.500 |
| 30…38 | D32 and D38 | LRD35 | 816.200 |

## Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 9…13 | D40A…D65A | LRD313 | 1.878.800 |
| 12…18 | D40A…D65A | LRD318 | 1.939.300 |
| 17…25 | D40A…D65A | LRD325 | 2.000.900 |
| 23…32 | D40A…D65A | LRD332 | 2.198.900 |
| 30…40 | D40A…D65A | LRD340 | 2.126.300 |
| 37…50 | D40A…D65A | LRD350 | 2.461.800 |
| 48…65 | D50A và D65A | LRD365 | 2.563.000 |

## Class 10 A(1) với đầu kết nối bắt vít

| | | | |
|---|---|---|---|
| 62..80 | D80 và D95 | LRD380 | 3.325.300 |
| 80…104 | D80 và D95 | LRD3365 | 3.325.300 |
| 80…104 | D115 và D150 | LRD4365 | 4.722.300 |
| 95…120 | D115 và D150 | LRD4367 | 5.192.000 |
| 110…140 | D150 | LRD4369 | 5.336.100 |

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rơ le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.



Giá trên đã bao gồm VAT

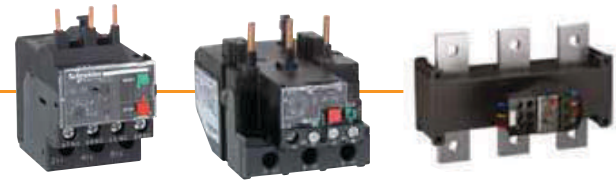
## Khởi động từ Easypact TVS



LC1E65 LC1E120 LC1E300

- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC

## Rơ le nhiệt Easypact TVS



LRE•• LRE3•• LRE48•

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Easypact TVS
- Dùng cho bảo vệ động cơ

### Khởi động từ có cầu đấu nối bằng ốc vít

| KW 380V 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | Tiếp điểm phụ N/C | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | 6 | 1 | 0 | LC1E0610•• | 276.100 |
| 2.2 | 6 | 0 | 1 | LC1E0601•• | 276.100 |
| 4 | 9 | 1 | 0 | LC1E0910•• | 317.900 |
| 4 | 9 | 0 | 1 | LC1E0901•• | 317.900 |
| 5.5 | 12 | 1 | 0 | LC1E1210•• | 360.800 |
| 5.5 | 12 | 0 | 1 | LC1E1201•• | 360.800 |
| 7.5 | 18 | 1 | 0 | LC1E1810•• | 533.500 |
| 7.5 | 18 | 0 | 1 | LC1E1801•• | 533.500 |
| 11 | 25 | 1 | 0 | LC1E2510•• | 650.100 |
| 11 | 25 | 0 | 1 | LC1E2501•• | 650.100 |
| 15 | 32 | 1 | 0 | LC1E3210•• | 955.900 |
| 15 | 32 | 0 | 1 | LC1E3201•• | 955.900 |
| 18.5 | 38 | 1 | 0 | LC1E3810•• | 1.120.900 |
| 18.5 | 38 | 0 | 1 | LC1E3801•• | 1.120.900 |
| 18.5 | 40 | 1 | 1 | LC1E40•• | 1.157.200 |
| 22 | 50 | 1 | 1 | LC1E50•• | 1.191.300 |
| 30 | 65 | 1 | 1 | LC1E65•• | 1.345.300 |
| 37 | 80 | 1 | 1 | LC1E80•• | 1.661.000 |
| 45 | 95 | 1 | 1 | LC1E95•• | 2.090.000 |
| 55 | 120 | 1 | 1 | LC1E120•• | 2.610.300 |
| 75 | 160 | 1 | 1 | LC1E160•• | 5.674.900 |

### Khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 90 | 200 | 0 | 0 | LC1E200•• | 6.221.600 |
| 132 | 250 | 0 | 0 | LC1E250•• | 8.786.800 |
| 160 | 300 | 0 | 0 | LC1E300•• | 10.604.000 |
| 200 | 400 | 0 | 0 | LC1E400•• | 17.050.000 |
| 250 | 500 | 0 | 0 | LC1E500•• | 31.233.400 |
| 335 | 630 | 0 | 0 | LC1E630•• | 44.788.700 |

### Coil voltage code

| | | 24 | 48 | 110 | 220 | 230 | 240 | 380 | 415 | 440 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **LC1E06-300** | 50 Hz | B5 | E5 | F5 | M5 | - | U5 | Q5 | N5 | R5 |
| **LC1E06-95** | 50/60Hz | B7 | E7 | F7 | M7 | P7 | - | Q7 | - | - |
| **LC1E06-630** | 50/60Hz | - | E7 | F7 | M7 | - | U7 | Q7 | N7 | R7 |

*Giá trên áp dụng cho các mã hàng có điện áp điều khiển *5 của dòng LC1E06-95
* Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

### Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ có cầu đấu nối bằng ốc vít

| Dãi cài đặt của Rờ le | Sử dụng với contactor LC1E | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 0.10…0.16 | E06…E38 | LRE01 | 344.300 |
| 0.16…0.25 | E06…E38 | LRE02 | 341.000 |
| 0.25…0.40 | E06…E38 | LRE03 | 341.000 |
| 0.40…0.63 | E06…E38 | LRE04 | 341.000 |
| 0.63…1 | E06…E38 | LRE05 | 341.000 |
| 1…1.6 | E06…E38 | LRE06 | 341.000 |
| 1.6…2.5 | E06…E38 | LRE07 | 341.000 |
| 2.5…4 | E06…E38 | LRE08 | 341.000 |
| 4…6 | E06…E38 | LRE10 | 341.000 |
| 5.5…8 | E09…E38 | LRE12 | 341.000 |
| 7…10 | E09…E38 | LRE14 | 345.400 |
| 9…13 | E12…E38 | LRE16 | 344.300 |
| 12…18 | E18…E38 | LRE21 | 344.300 |
| 16…24 | E25…E38 | LRE22 | 344.300 |
| 23…32 | E25…E38 | LRE32 | 344.300 |
| 30…38 | E38 | LRE35 | 376.200 |
| 17…25 | E40…E95 | LRE322 | 688.600 |
| 23…32 | E40…E95 | LRE353 | 688.600 |
| 30…40 | E40…E95 | LRE355 | 698.500 |
| 37…50 | E50…E95 | LRE357 | 695.200 |
| 48…65 | E65…E95 | LRE359 | 695.200 |
| 55…70 | E80…E95 | LRE361 | 1.988.800 |
| 63…80 | E80…E95 | LRE363 | 1.969.000 |
| 80…104 | E95 | LRE365 | 2.007.500 |

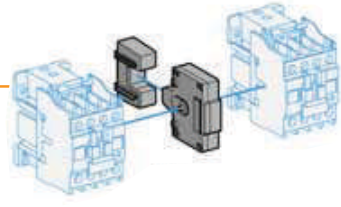
### Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

| | | | |
|---|---|---|---|
| 51…81 | E120…E160 | LRE480 | 2.103.200 |
| 62…99 | E120…E160 | LRE481 | 2.103.200 |
| 84…135 | E120…E160 | LRE482 | 3.077.800 |
| 124…198 | E200 | LRE483 | 3.166.900 |
| 146…234 | E250...E400 | LRE484 | 3.166.900 |
| 174…279 | E250...E400 | LRE485 | 4.478.100 |
| 208…333 | E250...E400 | LRE486 | 4.478.100 |
| 259…414 | E300...E400 | LRE487 | 4.754.200 |
| 321…513 | E500 | LRE488 | 6.323.900 |
| 394…630 | E630 | LRE489 | 7.341.400 |

# CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ NHIỆT VÀ PHỤ KIỆN EASYPACT TVS



GZ1E



LAEM1



LAEN22



LAETSD



GZ1E

## CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GZ

| Kw 400/415V | Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1...0.16 | 1.5 | GZ1E01 | 874.500 |
| - | 0.16..0.25 | 2.4 | GZ1E02 | 874.500 |
| - | 0.25 ...0.40 | 5 | GZ1E03 | 874.500 |
| - | 0.40 ...0.63 | 8 | GZ1E04 | 874.500 |
| - | 0.63...1 | 13 | GZ1E05 | 931.700 |
| 0.37 | 1... 1.6 | 22.5 | GZ1E06 | 931.700 |
| 0.75 | 1.6...2.5 | 33.5 | GZ1E07 | 931.700 |
| 1.5 | 2.5...4 | 51 | GZ1E08 | 931.700 |
| 2.2 | 4...6.3 | 78 | GZ1E10 | 931.700 |
| 4 | 6 ... 10 | 138 | GZ1E14 | 1.004.300 |
| 5.5 | 9 ... 14 | 170 | GZ1E16 | 1.127.500 |
| 7.5 | 13 ... 18 | 223 | GZ1E20 | 1.127.500 |
| 9 | 17 ... 23 | 327 | GZ1E21 | 1.127.500 |
| 11 | 20 ... 25 | 327 | GZ1E22 | 1.127.500 |
| 15 | 24 ... 32 | 416 | GZ1E32 | 1.127.500 |

## Liên động cơ khí

| Khóa liên động cơ khí | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| LC1E06…E12 | LAEM1 | 80.300 |
| LC1E18 / E25 | LAEM1 | 80.300 |
| LC1E32 / E38 | LAEM1 | 80.300 |
| LC1E40…E65 | LAEM1 | 80.300 |
| LC1E80 / E95 | LAEM4 | 181.500 |
| LC1E120 / E160 | LAEM5 | 722.700 |
| LC1E200 / E250 | LAEM6 | 724.900 |
| LC1E300 | LAEM7 | 1.018.600 |
| LC1E400 | LAEM7 | 1.018.600 |
| LC1E500 | LAEM7 | 1.018.600 |

## Khối tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước

| Tiếp điểm phụ | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 1 NO / 1 NC | LAEN11 | 80.300 |
| 2 NO | LAEN20 | 80.300 |
| 2 NC | LAEN02 | 80.300 |
| 2NO / 2 NC | LAEN22 | 160.600 |

## Rơ le thời gian

| Tiếp điểm phụ | Rơ le thời gian loại | Khoảng cài đặt | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1 NO / 1 NC | On-delay | 1…30s | LAETSD | 1.065.900 |

Giá trên đã bao gồm VAT



Giá trên đã bao gồm VAT

• Dãy sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng • Cấp bảo vệ: IP54 • Tuổi thọ cao


XB7NA..


XB7ND...


XB7NS8


XB7EV...


XALE 1


XALEK 1


XB7NW..


XB7NG..


XB7NS9


ZBY2101


XALE 2


XALE 3

## Nút nhấn nhả Ø 22mm

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NA21 | 75.900 |
| ● | N/O | XB7NA31 | 75.900 |
| ● | N/C | XB7NA42 | 75.900 |
| ● | N/O | XB7NA81 | 75.900 |

## Nút nhấn nhả Ø 22mm

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| ● | N/O + N/C | XB7NA25 | 112.200 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA35 | 112.200 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA45 | 112.200 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA85 | 168.300 |

## Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NW33B1 | 195.800 |
| ● | N/O | XB7NW34B1 | 195.800 |
| ● | N/C | XB7NW34B2 | 195.800 |
| ● | N/O | XB7NW38B1 | 195.800 |

## Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NW33M1 | 255.200 |
| ● | N/O | XB7NW34M1 | 255.200 |
| ● | N/C | XB7NW34M2 | 255.200 |
| ● | N/O | XB7NW38M1 | 255.200 |

## Công tắc xoay 2 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7ND21 | 135.300 |
| ● | N/O + N/C | XB7ND25 | 144.100 |

## Công tắc xoay 3 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | 2 N/O | XB7ND33 | 144.100 |

## Công tắc xoay có khóa 2 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/O | XB7NG21 | 199.100 |

## Công tắc xoay có khóa 3 vị trí

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | 2 N/O | XB7NG33 | 250.800 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | N/C | XB7NS8442 | 168.300 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS8445 | 181.500 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | 2 N/C | XB7NS9444 | 339.900 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS9445 | 359.700 |

## Đèn LED điện áp 24Vdc

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | | XB7EV03BP | 106.700 |
| ● | | XB7EV04BP | 106.700 |
| ● | | XB7EV05BP | 106.700 |
| ● | | XB7EV06BP | 106.700 |

## Đèn LED điện áp 230Vac

| | | | |
|---|---|---|---|
| ● | | XB7EV03MP | 106.700 |
| ● | | XB7EV04MP | 106.700 |
| ● | | XB7EV05MP | 106.700 |
| ● | | XB7EV06MP | 106.700 |

## Phụ Kiện

| | | |
|---|---|---|
| | ZBY2101 | 44.000 |

## Hộp

| | | |
|---|---|---|
| Mặt xám 1 lỗ | XALE1 | 231.000 |
| Mặt xám 2 lỗ | XALE2 | 242.500 |
| Mặt xám 3 lỗ | XALE3 | 256.300 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

Giá trên đã bao gồm VAT

## Đèn báo Ø22



XA2EVxx3LC



XA2EVxx5LC



NEW

XA2EVxx8LC

| Màu | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Điện áp** | **24V AC/DC** | | | **110V AC** | | | **110V DC** | | |
| ○ | XA2EVB1LC | 10 | 60.500 | | 10 | 66.000 | XA2EVFD1LC | 10 | 66.000 |
| ● | XA2EVB3LC | 10 | 60.500 | XA2EVF3LC | 10 | 66.000 | XA2EVFD3LC | 10 | 66.000 |
| ● | XA2EVB4LC | 10 | 60.500 | XA2EVF4LC | 10 | 66.000 | XA2EVFD4LC | 10 | 66.000 |
| ● | XA2EVB5LC | 10 | 60.500 | XA2EVF5LC | 10 | 66.000 | XA2EVFD5LC | 10 | 66.000 |
| ● | XA2EVB6LC | 10 | 60.500 | XA2EVF6LC | 10 | 66.000 | XA2EVFD6LC | 10 | 66.000 |
| ● | XA2EVB8LC | 10 | 60.500 | XA2EVF8LC | 10 | 66.000 | XA2EVFD8LC | 10 | 66.000 |
| **Điện áp** | **220V AC** | | | **220V DC** | | | **380V - 400V AC** | | |
| ○ | | 10 | 55.000 | XA2EVMD1LC | 10 | 66.000 | XA2EVQ1LC | 10 | 68.200 |
| ● | XA2EVM3LC | 10 | 55.000 | XA2EVMD3LC | 10 | 66.000 | XA2EVQ3LC | 10 | 68.200 |
| ● | XA2EVM4LC | 10 | 55.000 | XA2EVMD4LC | 10 | 66.000 | XA2EVQ4LC | 10 | 68.200 |
| ● | XA2EVM5LC | 10 | 55.000 | XA2EVMD5LC | 10 | 66.000 | XA2EVQ5LC | 10 | 68.200 |
| ● | XA2EVM6LC | 10 | 55.000 | XA2EVMD6LC | 10 | 66.000 | XA2EVQ6LC | 10 | 68.200 |
| ● | XA2EVM8LC | 10 | 55.000 | XA2EVMD8LC | 10 | 66.000 | XA2EVQ8LC | 10 | 68.200 |

## Nút nhấn nhả Ø22



XA2EA31

**Không có ký hiệu**

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| ○ | N/O | XA2EA11 | 10 | 51.700 |
| ● | N/O | XA2EA21 | 10 | 51.700 |
| ● | N/O | XA2EA31 | 10 | 51.700 |
| ● | N/O | XA2EA51 | 10 | 51.700 |
| ● | N/O | XA2EA61 | 10 | 51.700 |
| ● | N/C | XA2EA42 | 10 | 51.700 |



XA2EA4342

**Có ký hiệu**

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| ● | N/O | XA2EA3311 | 10 | 59.400 |
| ● | N/O | XA2EA3351 | 10 | 59.400 |
| ○ | N/O | XA2EA3341 | 10 | 59.400 |
| ● | N/C | XA2EA4322 | 10 | 59.400 |
| ● | N/C | XA2EA4342 | 10 | 59.400 |

## Nút nhấn nhả đầu nấm Ø22



XA2EC51

| Đường kính (mm) | Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC21 | 10 | 64.900 |
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC31 | 10 | 64.900 |
| Ø40 | ● | N/C | XA2EC42 | 10 | 64.900 |
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC51 | 10 | 64.900 |
| Ø60 | ● | N/O | XA2EC21 | 10 | 64.900 |

## Nút nhấn giữ Ø22



XA2EH021

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| ○ | N/O | XA2EH011 | 10 | 88.000 |
| ● | N/O | XA2EH021 | 10 | 88.000 |
| ● | N/O | XA2EH031 | 10 | 88.000 |
| ● | N/C | XA2EH042 | 10 | 88.000 |
| ● | N/O | XA2EH051 | 10 | 88.000 |
| ● | N/O | XA2EH061 | 10 | 88.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT



- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

## Rơ le không đèn chỉ thị - 3A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 4 C/O | RXM4LB1JD | 171.600 |
| 24Vdc | 4 C/O | RXM4LB1BD | 110.000 |
| 48Vdc | 4 C/O | RXM4LB1ED | 110.000 |
| 24Vac | 4 C/O | RXM4LB1B7 | 110.000 |
| 120Vac | 4 C/O | RXM4LB1F7 | 171.600 |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB1P7 | 110.000 |

## Rơ le không đèn chỉ thị - 5A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 2 C/O | RXM2LB1JD | 155.100 |
| 24Vdc | 2 C/O | RXM2LB1BD | 99.000 |
| 48Vdc | 2 C/O | RXM2LB1ED | 99.000 |
| 24Vac | 2 C/O | RXM2LB1B7 | 99.000 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB1F7 | 105.600 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB1P7 | 99.000 |

## Rơ le có đèn chỉ thị - 3A

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 4 C/O | RXM4LB2JD | 136.400 |
| 24Vdc | 4 C/O | RXM4LB2BD | 129.800 |
| 36Vdc | 4 C/O | RXM4LB2CD | 200.200 |
| 48Vdc | 4 C/O | RXM4LB2ED | 136.400 |
| 110Vdc | 4 C/O | RXM4LB2FD | 140.800 |
| 24Vac | 4 C/O | RXM4LB2B7 | 129.800 |
| 120Vac | 4 C/O | RXM4LB2F7 | 140.800 |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB2P7 | 129.800 |

## Rơ le có đèn chỉ thị - 5A

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 2 C/O | RXM2LB2JD | 125.400 |
| 24Vdc | 2 C/O | RXM2LB2BD | 107.800 |
| 36Vdc | 2 C/O | RXM2LB2CD | 160.600 |
| 48Vdc | 2 C/O | RXM2LB2ED | 125.400 |
| 110Vdc | 2 C/O | RXM2LB2FD | 125.400 |
| 24Vac | 2 C/O | RXM2LB2B7 | 107.800 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB2F7 | 125.400 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB2P7 | 107.800 |

## Đế cắm rơ le

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 2 C/O | RXZE1M2C | 50.600 |
| | 4 C/O | RXZE1M4C | 67.100 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

## Công tắc xoay có khóa Ø22



XA2EG03

| Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| **Tay nắm ngắn** | | | | |
| 2 vị trí | N/O | XA2EG21 | 10 | 200.200 |
| 2 vị trí | 2N/O | XA2EG43 | 10 | 235.400 |
| 2 vị trí tự nhả | 2N/O | XA2EG63 | 10 | 235.400 |
| 3 vị trí | 2N/O | XA2EG73 | 10 | 235.400 |
| 3 vị trí | 2N/O | XA2EG33 | 10 | 235.400 |
| 3 vị trí | 2N/O | XA2EG03 | 10 | 235.400 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø22



XA2ET42

| Đường kính (mm) | Cách tác động | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø40 - red | Nhấn-kéo nhả | N/C | XA2ET42 | 10 | 204.600 |
| Ø30 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES442 | 10 | 104.500 |
| Ø40 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES542 | 10 | 83.600 |
| Ø60 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES642 | 10 | 104.500 |
| Ø30 - black | Xoay nhả | N/C | XA2ES422 | 10 | 104.500 |

## Công tắc xoay Ø22



XA2ED21



XA2EJ21

| Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tay nắm ngắn** | | | | | **Tay nắm dài** | | | | |
| 2 vị trí - tự giữ | N/O | XA2ED21 | 10 | 67.100 | 2 vị trí - tự giữ | N/O | XA2EJ21 | 10 | 84.700 |
| 2 vị trí - tự giữ | N/O+N/C | XA2ED25 | 10 | 97.900 | 2 vị trí - tự giữ | N/O+N/C | XA2EJ25 | 10 | 112.200 |
| 3 vị trí - tự giữ | 2N/O | XA2ED33 | 10 | 97.900 | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O | XA2EJ33 | 10 | 112.200 |
| 3 vị trí - tự nhả | 2N/O | XA2ED53 | 10 | 97.900 | 3 vị trí - tự nhả | 2N/O | XA2EJ53 | 10 | 112.200 |
| 2 vị trí - tự nhả | N/O | XA2ED41 | 10 | 84.700 | | | | | |

## Phụ kiện



ZA2EE101

| Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2 | | | |
| **Tiếp điểm phụ** | | | |
| N/O | ZA2EE101 | 10 | 26.400 |
| N/C | ZA2EE102 | 10 | 26.400 |

## Nút nhấn có đèn báo Ø22



XA2EW35B1

| Màu | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Điện áp** | **24V AC/DC** | | | | **220V AC** | | | | **380V AC** | | | |
| ○ | XA2EW31B1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW31M1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW31Q1 | N/O | 10 | 128.700 |
| ● | XA2EW33B1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW33M1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW33Q1 | N/O | 10 | 128.700 |
| ● | XA2EW34B1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW34M1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW34Q1 | N/O | 10 | 128.700 |
| ● | XA2EW35B1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW35M1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW35Q1 | N/O | 10 | 128.700 |
| ● | XA2EW36B1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW36M1 | N/O | 10 | 128.700 | XA2EW36Q1 | N/O | 10 | 128.700 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# BỘ NGUỒN 24V DC - ABL2K

- Thiết kế giải nhiệt tối ưu
- Điện áp vào 100...240V AC, 1 pha
- Điện áp ngõ ra 24V DC
- Công suất từ 35 đến 350W
- Điện áp ngõ ra có thể chỉnh định +/- 15%
- Đèn LED báo nguồn
- Chứng chỉ CE/KC/EAC



## Bộ nguồn ABL2K

| Điện áp ngõ vào (1 pha 47~63Hz) | Điện áp ngõ ra | Công suất | Dòng định mức | Tự động reset lỗi | Chuyển đổi điện áp | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100...240 VAC | 24 VDC | 35W | 1.5A | Có | Tự động | ABL2REM24015K | 453.200 |
| | 24 VDC | 50W | 2.2A | Có | Tự động | ABL2REM24020K | 487.300 |
| 100...120 VAC<br>200...240 VAC | 24 VDC | 100W | 4.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24045K | 657.800 |
| | 24 VDC | 150W | 6.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24065K | 929.500 |
| | 24 VDC | 200W | 8.3A | Có | Bằng tay | ABL2REM24085K | 1.179.200 |
| | 24 VDC | 250W | 10.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24100K | 1.294.500 |
| | 24 VDC | 350W | 14.6A | Có | Bằng tay | ABL2REM24150K | 1.452.000 |

## Phụ kiện



ABL2K01



ABL2K02





ABL2K03A ABL2K03B

| Mô tả | Dùng với bộ nguồn | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Giá gắn 4 góc | ABL2REM24085K<br>ABL2REM24100K<br>ABL2REM24150K | ABL2K01 | 16.500 |
| Giá đỡ gắn DIN rail 35mm | Tất cả bộ nguồn | ABL2K02 | 34.100 |
| Giá đỡ chữ L nhỏ | ABL2REM24015K<br>ABL2REM24020K<br>ABL2REM24045K<br>ABL2REM24065K | ABL2K03A | 125.400 |
| Giá đỡ chữ L lớn | ABL2REM24085K<br>ABL2REM24100K<br>ABL2REM24150K | ABL2K03B | 170.500 |

## ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ



- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tụ bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

## Bộ điều khiển tụ bù

| Mã hàng | Số bước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 51207 | 6 | - | 12.204.500 |
| 51213 | 12 | - | 17.344.800 |
| VPL06N | 6 | Modbus | 19.521.700 |
| VPL12N | 12 | Modbus | 20.628.300 |

## Cuộn kháng

| Mã hàng | Loại | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| LVR05500A40T | 400V 5.7% | 50 | 22.678.700 |
| LVR07500A40T | 400V 7% | 50 | 19.041.000 |
| LVR14500A40T | 400V 14% | 50 | 29.748.400 |

## Tụ bù

| Mã hàng | Điện áp (V) | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BLRCS100A120B44 | 440V | 10 | 3.055.800 |
| BLRCS150A180B44 | 440V | 15 | 3.661.400 |
| BLRCS200A240B44 | 440V | 20 | 4.437.400 |
| BLRCS250A300B44 | 440V | 25 | 4.778.400 |
| BLRCS303A364B44 | 440V | 30 | 5.569.300 |
| BLRCH400A480B44 | 440V | 40 | 8.904.500 |
| BLRCH500A000B44 | 440V | 50 | 10.780.000 |
| BLRCH339A407B48 | 480V | 33.9 | 8.438.100 |

## ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000



- Phân tích sóng hài đến bậc thứ 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

## Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

| Mã hàng | Thông số đo | Cấp chính xác | Phân tích sóng hài | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| METSEPM2110 | VAFPE THD | 1% | - | - | 6.440.500 |
| METSEPM2120 | VAFPE THD | 1% | 15 | Modbus | 7.239.100 |
| METSEPM2130 | VAFPE THD | 0.5% | 31 | Modbus | 8.356.700 |
| METSEPM2210 | VAFPE THD | 1% | - | - | 7.627.400 |
| METSEPM2220 | VAFPE THD | 1% | 15 | Modbus | 9.163.000 |
| METSEPM2230 | VAFPE THD | 0.5% | 31 | Modbus | 10.586.400 |

## Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

| Mã hàng | Số biểu giá | Cấp chính xác | Phân tích sóng hài | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| METSEPM5310 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus RS485 | 14.459.500 |
| METSEPM5320 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus TCP/IP | 17.369.000 |
| METSEPM5330 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus RS485 | 15.152.500 |
| METSEPM5340 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus TCP/IP | 18.516.300 |
| METSEPM5560 | 8 | 0.2% | 63 | RS485 & TCP/IP | 30.162.000 |
| METSEPM5350 | - | 0.5% | - | RS485 | 12.281.500 |

## Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

| Mã hàng | Tích hợp biến dòng | Thông số đo | Kích thước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| A9MEM3100 | 63A | kWh | 5x18mm | - | 7.352.400 |
| A9MEM3150 | 63A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Modbus | 8.131.500 |
| A9MEM3165 | 63A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Bacnet | 10.277.300 |
| A9MEM3300 | 125A | kWh | 5x18mm | - | 10.957.100 |
| A9MEM3350 | 125A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Modbus | 10.305.900 |
| A9MEM3365 | 125A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Bacnet | 13.660.900 |

## Đồng hồ dùng cho máy phát

| Mã hàng | Cấp chính xác | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| METSEPM1130HCL05RS | 0.5% | Modbus RS485 | 4.522.100 |

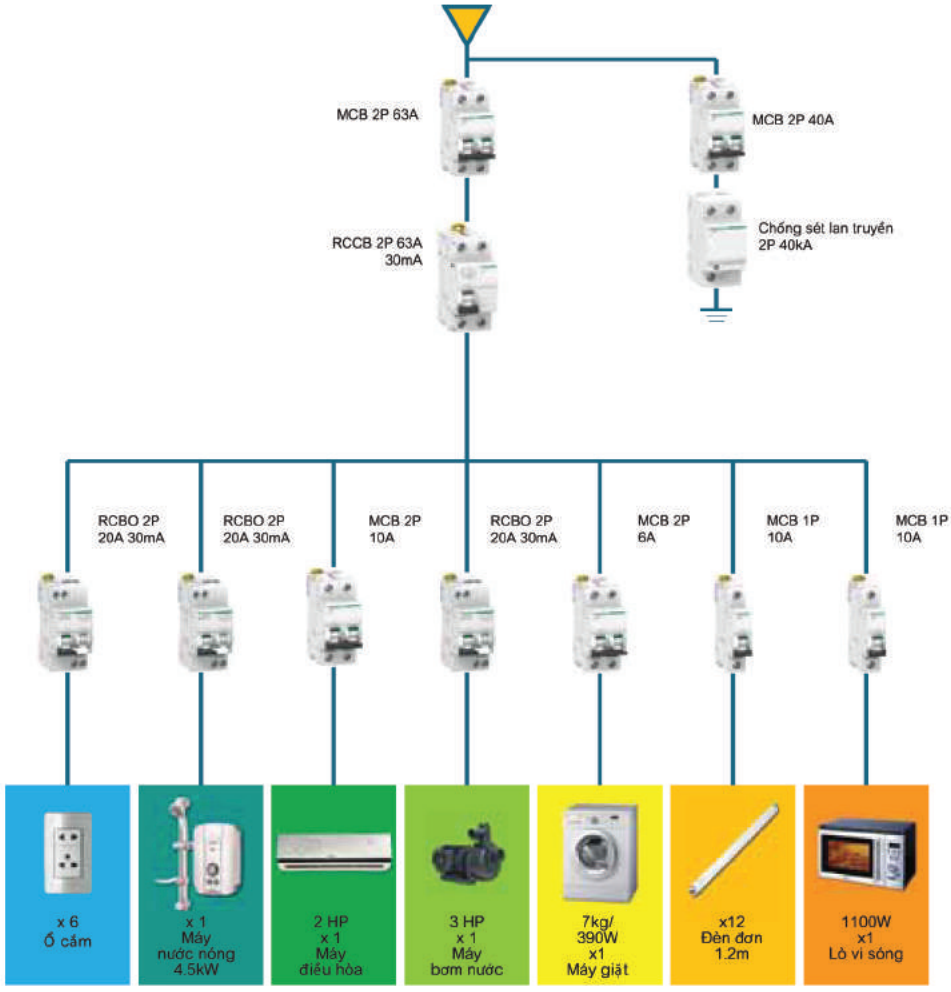
## Đồng hồ đo VAF PF% Unbalance

| Mã hàng | Cấp chính xác | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| METSEDM6000HCL10NC | 1% | - | 2.792.900 |
| METSEDM6200HCL10RS | 1% | Modbus RS485 | 3.213.100 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN




## Khuyến cáo lựa chọn cầu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

| Tiết diện dây dẫn | Mục đích sử dụng | Công suất cho phép tối đa | Lựa chọn cầu dao tự động |
|---|---|---|---|
| 1.5mm² | ■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv.,) | ■ < 2300W | ■ 10A |
| 2.5mm² | ■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng ( máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện) | ■ < 3680W | ■ 16A - 20A |
| 4mm² | | ■ < 5750W | ■ 25A |
| 6mm² | ■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO | ■ < 7360W | ■ 32A |
| 10mm² | ■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện | ■ 6/9/12kvA | ■ 16 - 32 A đến 50 A |
| 16mm² | | ■ 50/60 kVA | ■ 63 A |
| 25mm² | ■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện. | | |

## Câu lạc bộ thợ điện Schneider Electric

Dành cho người thi công điện. Hội viên tham gia CLB Thợ điện Schneider Electric bằng cách TẢI VÀ ĐĂNG KÝ ứng dụng Thợ điện mySchneider Electrician sẽ được tham dự MIỄN PHÍ các khóa đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ.
Hội viên được tư vấn lựa chọn, hướng dẫn lắp đặt sản phẩm, tham quan nhà máy và tham gia các Chương trình khuyến mãi và tích lũy điểm thưởng khi có công trình sử dụng thiết bị Schneider Electric.

## Điểm bán hàng ủy quyền

Dành cho các đại lý, tiệm điện. Các đại lý, tiệm điện tham gia chương trình sẽ được trang bị bảng hiệu, kệ trưng bày, bảng sản phẩm mẫu cùng các vật phẩm quảng cáo cần thiết khác nhằm quảng bá cho thương hiệu của đại lý và gia tăng doanh số bán hàng.

## Kết nối người sử dụng

Dành cho chủ nhà và người sử dụng. Khách hàng đăng ký tham gia chương trình sẽ được tư vấn miễn phí cách thiết kế, lựa chọn, lắp đặt, sử dụng thiết bị điện an toàn, tiện nghi và hiệu quả. Đặc biệt khách hàng sẽ được tham quan phòng trưng bày giải pháp Nhà Thông Minh - Wiser Home của Schneider Electric.



ANDROID APP ON Google play

Available on the App Store

**Hãy tham gia CLB Thợ điện & tận hưởng nhiều ưu đãi.**
**Tải và đăng ký ứng dụng Thợ điện "myScheider Electrician" ngay hôm nay !**


### Schneider Electric Việt Nam

Email: customercare.vn@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
Facebook: www.facebook.com/SchneiderElectricVN
Hotline: **1800-585858** (Miễn cước cuộc gọi)

**Hà Nội**
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Ba Đình
ĐT: (024) 3831 4037
Fax: (024) 3831 4039

**Đà Nẵng**
Phòng D, Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu
ĐT: (0236) 387 2491
Fax: (0236) 387 2504

**Hồ Chí Minh**
Phòng 7.2, Lầu 7, Tòa nhà E-Town
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình
ĐT: (028) 3810 3103
Fax: (028) 3812 0477


©2021 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.

Scan để tải bản mềm